

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Nguyên lý kế toán

Dành cho sinh viên đại học khối kinh tế, tài chính

Principles of Accounting — a bilingual study guide

Đối tượng kế toán · Báo cáo tài chính · Tài khoản · Ghi sổ kép · Tính giá · Các quá trình
kinh doanh · Chứng từ, kiểm kê, sổ kế toán

Cập nhật Luật Kế toán hợp nhất 2026 và Thông tư 99/2025/TT-BTC

Định khoản, chữ T có lời giải · Tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vin>

MỤC LỤC

CONTENTS

Chương 1. Tổng quan về kế toán — Chapter 1. An overview of accounting	6
1.1. Khái niệm kế toán — <i>The concept of accounting</i>	6
1.2. Chức năng của kế toán và đối tượng sử dụng thông tin — <i>Functions of accounting and its users.....</i>	8
1.3. Kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết — <i>Financial, management, general and detailed accounting.....</i>	9
1.4. Nhiệm vụ và yêu cầu kế toán — <i>Tasks and requirements of accounting</i>	11
1.5. Nguyên tắc kế toán theo Luật Kế toán và Chuẩn mực chung VAS 01 — <i>Accounting principles under the Accounting Law and VAS 01.....</i>	13
1.6. Đơn vị tính, chữ số và kỳ kế toán — <i>Units of measure, numerals and accounting periods.....</i>	20
1.7. Các hành vi bị nghiêm cấm — <i>Prohibited acts.....</i>	22
1.8. Khung pháp lý về kế toán doanh nghiệp — <i>The legal framework for business accounting</i>	24
1.9. Người làm kế toán, kế toán trưởng và đạo đức nghề nghiệp — <i>Accountants, chief accountants and professional ethics</i>	27
1.10. Các phương pháp kế toán — <i>Accounting methods</i>	28
1.11. Tổng hợp chương — <i>Chapter summary.....</i>	31
1.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	34
1.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	37
1.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	39
Chương 2. Đối tượng kế toán và phương trình kế toán — Chapter 2. The objects of accounting and the accounting equation	42
2.1. Đối tượng kế toán theo Luật Kế toán — <i>The objects of accounting under the Law on Accounting.....</i>	42
2.2. Tài sản — <i>Assets</i>	44
2.3. Nợ phải trả — <i>Liabilities.....</i>	46
2.4. Vốn chủ sở hữu — <i>Owner's equity</i>	48
2.5. Tài sản và nguồn hình thành tài sản của một doanh nghiệp — <i>The assets and sources of assets of a business.....</i>	49
2.6. Phương trình kế toán cơ bản — <i>The basic accounting equation</i>	53
2.7. Doanh thu, thu nhập khác, chi phí và lợi nhuận — <i>Revenue, other income, expenses and profit.....</i>	54
2.8. Phương trình kế toán mở rộng — <i>The expanded accounting equation.....</i>	56
2.9. Nghiệp vụ kinh tế và ảnh hưởng đến phương trình kế toán — <i>Transactions and their effect on the accounting equation.....</i>	57
2.10. Lập lại phương trình kế toán sau chuỗi nghiệp vụ — <i>Restating the accounting equation after a series of transactions</i>	60

2.11. Vận động của tài sản trong doanh nghiệp thương mại và sản xuất — <i>The circulation of assets in trading and manufacturing businesses</i>	64
2.12. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Vietnamese – English glossary</i>	66
2.13. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	68
2.14. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	70
2.15. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	73
Chương 3. Báo cáo tài chính — phương pháp tổng hợp cân đối — Chapter 3. Financial statements — the summarising and balancing method	75
3.1. Phương pháp tổng hợp cân đối và báo cáo tài chính — <i>The summarising and balancing method and financial statements</i>	75
3.2. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp — <i>The set of financial statements of a business</i>	77
3.3. Yêu cầu và nguyên tắc lập, trình bày báo cáo tài chính — <i>Requirements and principles for preparing and presenting financial statements</i>	79
3.4. Báo cáo tình hình tài chính: kết cấu và tính cân đối — <i>The statement of financial position: layout and balance</i>	80
3.5. Ảnh hưởng của nghiệp vụ kinh tế đến Báo cáo tình hình tài chính — <i>How transactions affect the statement of financial position</i>	85
3.6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh — <i>The income statement</i>	90
3.7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ — <i>The cash flow statement</i>	97
3.8. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính và quan hệ giữa các báo cáo — <i>Notes to the financial statements and the links between the statements</i>	100
3.9. Kỳ lập, thời hạn nộp, công khai và kiểm toán báo cáo tài chính — <i>Reporting periods, filing, publication and audit of financial statements</i>	101
3.10. Đọc một bộ báo cáo tài chính rút gọn — <i>Reading a condensed set of financial statements</i>	103
3.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	109
3.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	112
3.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	114
Chương 4. Tài khoản kế toán — Chapter 4. Accounts	117
4.1. Khái niệm tài khoản kế toán — <i>The concept of an account</i>	117
4.2. Kết cấu tài khoản: chữ T, số dư và số phát sinh — <i>Account structure: T-account, balances and movements</i>	118
4.3. Nguyên tắc ghi chép trên các nhóm tài khoản — <i>Recording rules for each group of accounts</i>	120
4.4. Phân loại tài khoản kế toán — <i>Classification of accounts</i>	127
4.5. Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC — <i>The chart of accounts for enterprises under Circular 99/2025/TT-BTC</i>	132
4.6. Thay đổi của hệ thống tài khoản so với Thông tư 200/2014/TT-BTC — <i>Changes to the chart of accounts compared with Circular 200/2014/TT-BTC</i>	140
4.7. Tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết — <i>Control accounts and subsidiary accounts</i>	143

4.8. Quan hệ giữa tài khoản và Báo cáo tình hình tài chính — <i>Accounts and the statement of financial position</i>	148
4.9. Tổng hợp so sánh và thuật ngữ — <i>Summary comparison and glossary</i>	152
4.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	154
4.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	156
4.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	158
Chương 5. Ghi sổ kép — Chapter 5. Double-entry bookkeeping	161
5.1. Khái niệm ghi sổ kép và quan hệ đối ứng tài khoản — <i>Double entry and account relationships</i>	161
5.2. Định khoản kế toán — <i>Journal entries</i>	164
5.3. Ghi sổ kép vào tài khoản và trình tự ghi sổ — <i>Posting to accounts and the bookkeeping sequence</i>	167
5.4. Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết — <i>General and detailed accounting</i>	169
5.5. Bảng cân đối tài khoản (bảng cân đối số phát sinh) — <i>The trial balance</i>	171
5.6. Bài tổng hợp: số dư đầu kỳ và định khoản các nghiệp vụ tháng 3 — <i>Comprehensive exercise: opening balances and journal entries for March</i>	173
5.7. Phản ánh vào tài khoản chữ T — <i>Posting to T-accounts</i>	180
5.8. Bảng cân đối tài khoản và Báo cáo tình hình tài chính cuối kỳ — <i>Trial balance and closing statement of financial position</i>	185
5.9. Sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết: đối chiếu 131, 331, 152 — <i>Subsidiary ledgers and summaries: reconciling 131, 331 and 152</i>	190
5.10. Sai sót Bảng cân đối tài khoản không phát hiện được — <i>Errors the trial balance does not reveal</i>	194
5.11. Tổng hợp so sánh và thuật ngữ — <i>Summary comparison and glossary</i>	196
5.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	199
5.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	202
5.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	204
Chương 6. Tính giá các đối tượng kế toán — Chapter 6. Measuring the objects of accounting.....	207
6.1. Khái niệm và nguyên tắc tính giá — <i>Concept and principles of measurement</i>	207
6.2. Tính giá vật tư, hàng hóa nhập kho — <i>Measuring materials and goods received</i> ...	209
6.3. Tính giá vật tư, hàng hóa xuất kho — <i>Costing issues of materials and goods</i>	212
6.4. Giá trị thuần có thể thực hiện được và dự phòng giảm giá hàng tồn kho — <i>Net realisable value and the inventory write-down allowance</i>	219
6.5. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình — <i>Cost of property, plant and equipment</i>	221
6.6. Khấu hao tài sản cố định — <i>Depreciation of fixed assets</i>	223
6.7. Tính giá thành sản phẩm — <i>Product costing</i>	227
6.8. Kế khai thường xuyên và kiểm kê định kỳ — <i>Perpetual and periodic inventory systems</i>	230
6.9. Tổng hợp so sánh và thuật ngữ — <i>Summary comparison and glossary</i>	234
6.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	236
6.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	239
6.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	241

Chương 7. Kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu — Chapter 7. Accounting for the main business processes 244

7.1. Khái quát các quá trình kinh doanh chủ yếu — Overview of the main business processes	244
7.2. Kế toán quá trình huy động vốn — Accounting for capital raising.....	246
7.3. Kế toán quá trình mua hàng — Accounting for purchasing.....	248
7.4. Kế toán quá trình sản xuất — Accounting for production	252
7.5. Kế toán quá trình bán hàng — Accounting for sales.....	258
7.6. Kế toán hoạt động tài chính và hoạt động khác — Accounting for financial and other activities	261
7.7. Xác định kết quả kinh doanh — Determining the result of the period	262
7.8. Bài tổng hợp: doanh nghiệp sản xuất từ sổ dư đầu kỳ đến B02 — Comprehensive case: a manufacturer from opening balances to form B02.....	266
7.9. Tổng hợp so sánh và thuật ngữ — Summary comparison and glossary	279
7.10. Bài tập vận dụng có lời giải — Applied exercises with solutions	281
7.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines	284
7.12. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions	286

Chương 8. Chứng từ, kiểm kê, sổ kế toán và hình thức kế toán — Chapter 8. Source documents, stocktaking, accounting books and bookkeeping forms..... 288

8.1. Chứng từ kế toán: khái niệm và nội dung bắt buộc — Source documents: definition and mandatory contents	288
8.2. Phân loại chứng từ, chứng từ điện tử và hóa đơn — Classifying documents; electronic documents and invoices.....	290
8.3. Lập, ký, kiểm tra và luân chuyển chứng từ — Preparing, signing, checking and routing documents	292
8.4. Kiểm kê tài sản — Stocktaking (physical count of assets).....	294
8.5. Xử lý chênh lệch kiểm kê: TK 1381 và TK 3381 — Treating count differences: accounts 1381 and 3381	296
8.6. Sổ kế toán: nội dung, hệ thống sổ, mở – ghi – khóa sổ — Accounting books: content, system, opening, writing up and closing	299
8.7. Sửa chữa sổ kế toán — Correcting accounting books	301
8.8. Hình thức kế toán Nhật ký chung — The general journal form	304
8.9. Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ Cái — The combined journal-ledger form	311
8.10. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ — The journal voucher form	312
8.11. Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ — The journal-voucher register (NKCT) form	314
8.12. Kế toán trên máy vi tính và phần mềm kế toán — Computerised accounting and accounting software	316
8.13. Bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán — Safekeeping and retention of accounting records	318
8.14. Tổ chức bộ máy kế toán — Organising the accounting function	321
8.15. Thuật ngữ Việt – Anh — Vietnamese–English glossary	322
8.16. Bài tập vận dụng có lời giải — Applied exercises with solutions	324

8.17. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	326
8.18. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	329
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — <i>Appendix A. Answer key</i>.....	331
Phụ lục B. Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC — <i>Appendix B. Enterprise chart of accounts under Circular 99/2025/TT-BTC</i>....	335
Phụ lục C. Kết cấu tài khoản và công thức cần nhớ — <i>Appendix C. Account structure and key formulas</i>	344
Phụ lục D. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Appendix D. Vietnamese–English glossary</i>.....	346
Phụ lục E. Văn bản pháp luật dùng trong đề cương — <i>Appendix E. Legal documents used in this guide</i>	353
Tài liệu tham khảo — <i>References</i>.....	355

Chương 1. Tổng quan về kế toán — Chapter 1. An overview of accounting

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Nêu định nghĩa kế toán, chứng từ, kỳ kế toán, kế toán tài chính, kế toán quản trị theo Điều 3 Luật Kế toán; nhận diện chức năng thông tin – kiểm tra và người sử dụng thông tin bên trong, bên ngoài.
State the definitions of accounting, source documents, accounting period, financial and management accounting under Article 3 of the Accounting Law; identify the information and control functions and internal and external users.
- Trình bày nhiệm vụ (Điều 4), yêu cầu (Điều 5), nguyên tắc kế toán (Điều 6) và bảy nguyên tắc cơ bản, sáu yêu cầu của Chuẩn mực chung VAS 01; vận dụng bằng ví dụ số.
Explain the tasks (Article 4), requirements (Article 5) and principles (Article 6) of accounting and the seven basic principles and six requirements of VAS 01, applied to numerical examples.
- Xác định đơn vị tính, quy đổi ngoại tệ, kỳ kế toán (Điều 10, 12) và các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 13).
Determine the unit of measure, foreign currency translation, accounting periods (Articles 10, 12) and prohibited acts (Article 13).
- Mô tả khung pháp lý kế toán doanh nghiệp: Luật – chuẩn mực VAS – chế độ TT 99/TT 133/TT 58 – lộ trình áp dụng IFRS; tiêu chuẩn người làm kế toán, kế toán trưởng.
Describe the legal framework for business accounting: the Law – VAS – Circulars 99, 133 and 58 – the IFRS roadmap; requirements for accountants and chief accountants.
- Nêu sáu phương pháp kế toán của học phần và vị trí của từng phương pháp trong quy trình kế toán.
Name the six accounting methods of the course and the place of each in the accounting process.

1.1. Khái niệm kế toán — The concept of accounting

Điều 3 khoản 8 Luật Kế toán định nghĩa: “Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động.” Định nghĩa có ba thành phần: **công việc** (năm khâu từ thu thập đến cung cấp), **nội dung** (thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán) và **thước đo** (giá trị, hiện vật, thời gian lao động).

*Article 3(8) of the Accounting Law defines accounting as the collection, processing, checking, analysis and provision of economic and financial information in the form of value, physical units and labour time. The definition has three parts: the **work** (five stages from collection to provision), the **content** (economic and financial information of the accounting entity) and the **measures** (value, physical units, labour time).*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 3 Luật Kế toán (trích): **khoản 3** “Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán.” **Khoản 15** “Nghiệp vụ kinh tế, tài chính là những hoạt động phát sinh cụ thể làm tăng, giảm tài sản, nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán.” **Khoản 16** “Phương pháp kế toán là cách thức và thủ tục cụ thể để thực hiện từng nội dung công việc kế toán.”

*Article 3 of the Accounting Law (extract): **clause 3** source documents are papers and data carriers that record economic and financial transactions that have occurred and been completed, and form the basis for entries in the books. **Clause 15** an economic or financial transaction is a specific event that increases or decreases the assets, or the sources of assets, of the accounting entity. **Clause 16** an accounting method is the specific way and procedure for carrying out each part of the accounting work.*

Thước đo giá trị (tiền tệ) là thước đo chung, cho phép cộng các loại tài sản khác nhau thành một chỉ tiêu tổng hợp. Thước đo hiện vật (kg, m, cái, chiếc) dùng để quản lý số lượng vật tư, hàng hóa, tài sản. Thước đo thời gian lao động (ngày công, giờ công) dùng để tính lương và năng suất. Kế toán tổng hợp chỉ dùng thước đo tiền; kế toán chi tiết dùng cả ba (mục 1.3).

The value (money) measure is common to all items and lets different kinds of assets be added into one total. Physical measures (kg, m, units) are used to manage quantities of materials, goods and assets. Labour-time measures (working days, hours) are used for payroll and productivity. General accounting uses money only; detailed accounting uses all three (section 1.3).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 03/3/2026 Công ty TNHH Minh An (kinh doanh vật liệu xây dựng) nhập kho 2.000 kg thép, đơn giá chưa thuế 18.000 đồng/kg; ba công nhân bốc xếp làm 1,5 ngày công mỗi người.

On 3 March 2026 Minh An Co., Ltd. (a building materials trader) receives 2,000 kg of steel at 18,000 VND/kg before VAT; three loaders work 1.5 days each.

1. Thước đo hiện vật: thẻ kho ghi nhập 2.000 kg thép.
Physical measure: the stock card records 2,000 kg of steel received.
2. Thước đo giá trị: $2.000 \times 18.000 = 36.000.000$ đồng ghi vào sổ chi tiết hàng hóa và tài khoản 156.
Value measure: $2,000 \times 18,000 = 36,000,000$ VND recorded in the goods ledger and account 156.
3. Thước đo thời gian lao động: $3 \times 1,5 = 4,5$ ngày công, làm căn cứ tính tiền công bốc xếp.
Labour-time measure: $3 \times 1.5 = 4.5$ working days, the basis for the loaders' pay.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi mọi sự kiện của doanh nghiệp là nghiệp vụ kinh tế cần ghi sổ. Ký hợp đồng mua hàng, nhận đơn đặt hàng, tuyển thêm nhân viên chưa làm tăng, giảm tài sản hay nguồn hình thành tài sản nên chưa ghi sổ; chỉ khi nhận hàng, giao hàng, phát sinh nghĩa vụ trả lương mới có nghiệp vụ.

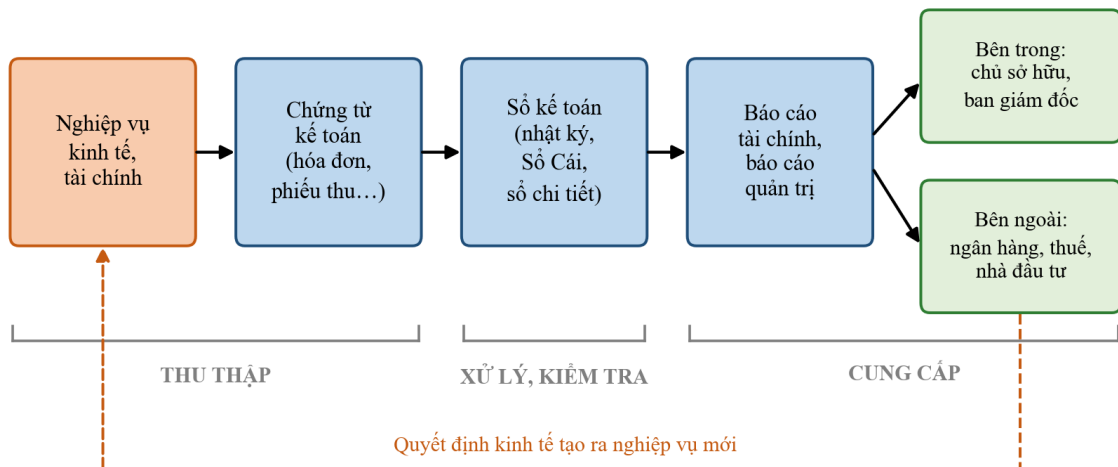
Treating every event as a transaction to be recorded. Signing a purchase contract, receiving an order

or hiring staff does not yet change assets or their sources, so nothing is recorded; a transaction arises only when goods are received or delivered or a wage obligation arises.

1.2. Chức năng của kế toán và đối tượng sử dụng thông tin — Functions of accounting and its users

Kế toán có hai chức năng gắn với nhau. **Chức năng thông tin:** phản ánh các nghiệp vụ vào chứng từ, sổ, rồi tổng hợp thành báo cáo cho người ra quyết định. **Chức năng kiểm tra:** qua việc ghi chép có căn cứ, đối chiếu, kiểm kê, kế toán giám sát việc sử dụng tài sản, nguồn vốn và tính hợp pháp của từng khoản thu, chi. Hình 1.1 cho thấy dòng thông tin đi từ nghiệp vụ đến người sử dụng và quay lại thành nghiệp vụ mới.

Accounting has two linked functions. The **information function**: recording transactions in source documents and books, then summarising them into reports for decision-makers. The **control function**: through documented recording, reconciliation and stocktakes, accounting monitors the use of assets and capital and the lawfulness of each receipt and payment. Figure 1.1 shows information flowing from transactions to users and back into new transactions.



Hình 1.1. Luồng thông tin kế toán: nghiệp vụ → chứng từ → sổ kế toán → báo cáo → người sử dụng

Figure 1.1. The accounting information flow: transaction → source document → books → reports → users

Nhóm Group	Ví dụ Examples	Thông tin cần Information needed
Bên trong Internal	Chủ sở hữu, hội đồng quản trị, ban giám đốc, trưởng bộ phận Owners, board, management, department heads	Chi phí, giá thành, lãi từng mặt hàng, dự toán, tiền mặt hằng ngày Costs, product cost, margin by item, budgets, daily cash

Nhóm <i>Group</i>	Ví dụ <i>Examples</i>	Thông tin cần <i>Information needed</i>
Bên ngoài, lợi ích trực tiếp <i>External, direct interest</i>	Nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, khách hàng <i>Investors, banks, suppliers, customers</i>	Khả năng sinh lời, khả năng trả nợ, hoạt động liên tục <i>Profitability, solvency, going concern</i>
Bên ngoài, lợi ích gián tiếp <i>External, indirect interest</i>	Cơ quan thuế, thống kê, quản lý nhà nước, người lao động <i>Tax, statistics and regulatory bodies, employees</i>	Doanh thu, lợi nhuận, nghĩa vụ nộp ngân sách, quỹ lương <i>Revenue, profit, payments to the budget, payroll</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty Minh An xin vay ngân hàng 2 tỷ đồng để mở thêm cửa hàng. Cùng một bộ số liệu kế toán phục vụ nhiều người theo các câu hỏi khác nhau.
Minh An applies for a 2-billion-VND bank loan to open a new shop. One set of accounting data serves several users asking different questions.

- Ngân hàng đọc báo cáo tài chính đã kiểm toán: nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, để đánh giá khả năng trả nợ.
The bank reads the audited financial statements — liabilities against equity and operating cash flow — to judge the ability to repay.
- Giám đốc cần báo cáo quản trị: doanh thu, lãi gộp từng cửa hàng hiện có, dự toán chi phí cửa hàng mới.
The director needs management reports: revenue and gross margin for each existing shop and a cost budget for the new one.
- Cơ quan thuế dùng báo cáo tài chính và tờ khai để đối chiếu doanh thu, thuế GTGT, thuế TNDN.
The tax authority uses the financial statements and tax returns to check revenue, VAT and corporate income tax.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng chức năng kiểm tra là việc của cơ quan thuế hay kiểm toán viên. Kiểm tra là chức năng của chính kế toán trong đơn vị (Điều 4 khoản 2): mỗi khoản chi phải có chứng từ hợp pháp, được duyệt, và số trên sổ phải khớp với số thực tế khi kiểm kê.
Thinking that control belongs to the tax authority or the auditor. Control is a function of the entity's own accounting (Article 4(2)): every payment needs a valid, approved document, and book figures must agree with actual counts at stocktakes.

1.3. Kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết — *Financial, management, general and detailed accounting*

Điều 9 khoản 1 Luật Kế toán: “Kế toán ở đơn vị kế toán gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị.” Điều 3 khoản 9 xác định kế toán tài chính cung cấp thông tin “bằng báo cáo tài chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán”; khoản 10 xác định kế toán quản trị cung cấp thông tin “theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán”.

Article 9(1) of the Accounting Law: accounting at an entity consists of financial accounting and management accounting. Article 3(9) says financial accounting provides information through financial statements to those who need the entity's information; clause 10 says management accounting provides information for management needs and economic and financial decisions inside the entity.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Kế toán tài chính <i>Financial accounting</i>	Kế toán quản trị <i>Management accounting</i>
Người sử dụng <i>Users</i>	Chủ yếu bên ngoài <i>Mainly external</i>	Nhà quản trị trong đơn vị <i>Internal managers</i>
Tính bắt buộc <i>Obligation</i>	Bắt buộc, theo chuẩn mực, chế độ <i>Mandatory, under standards and the regime</i>	Đơn vị tự tổ chức theo nhu cầu <i>Organised by the entity as needed</i>
Sản phẩm <i>Output</i>	Báo cáo tài chính theo mẫu <i>Financial statements in set formats</i>	Báo cáo quản trị, dự toán, phân tích <i>Management reports, budgets, analyses</i>
Thời gian của thông tin <i>Time focus</i>	Quá khứ, đã xảy ra <i>Past events</i>	Quá khứ và tương lai, dự báo <i>Past and future, forecasts</i>
Kỳ báo cáo <i>Reporting period</i>	Năm, quý, bán niên <i>Year, quarter, half-year</i>	Linh hoạt: ngày, tuần, tháng <i>Flexible: day, week, month</i>
Thước đo <i>Measures</i>	Tiền tệ là chính <i>Mainly money</i>	Tiền, hiện vật, thời gian lao động <i>Money, physical units, labour time</i>
Phạm vi <i>Scope</i>	Toàn đơn vị <i>Whole entity</i>	Từng bộ phận, sản phẩm, khách hàng <i>Segments, products, customers</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 9 khoản 2: **kế toán tổng hợp** “sử dụng đơn vị tiền tệ để phản ánh tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, tình hình và kết quả hoạt động kinh tế, tài chính” và “được thực hiện trên cơ sở các thông tin, số liệu của kế toán chi tiết”; **kế toán chi tiết** cung cấp thông tin “bằng đơn vị tiền tệ, đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động theo từng đối tượng kế toán cụ thể”. “Số liệu kế toán chi tiết phải khớp đúng với số liệu kế toán tổng hợp trong một kỳ kế toán.”

*Article 9(2): **general accounting** uses money to show assets, their sources and the results of operations, and is based on the data of detailed accounting; **detailed accounting** gives information in money, physical units and labour time for each specific accounting object. Detailed figures must agree exactly with general figures within an accounting period.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Cuối tháng 3/2026, Công ty Minh An còn nợ ba nhà cung cấp: Công ty Hưng Phát 50.000.000 đồng, Công ty Ngọc Lâm 25.000.000 đồng, Công ty Tân Việt 15.000.000 đồng. Số dư đầu tháng TK 331 là 60.000.000 đồng; trong tháng mua chịu 75.000.000 đồng và trả nợ 45.000.000 đồng.

At the end of March 2026 Minh An owes three suppliers: Hung Phat Co. 50,000,000 VND, Ngoc Lam Co. 25,000,000 VND and Tan Viet Co. 15,000,000 VND. Account 331 opened the month at 60,000,000 VND; credit purchases were 75,000,000 VND and payments 45,000,000 VND.

Nợ <i>Dr</i>	TK 331 – Phải trả cho người bán <i>Account 331 – Trade payables</i>	Có <i>Cr</i>
	SĐĐK	60.000.000
Trả nợ người bán	45.000.000	Mua hàng chưa trả tiền 75.000.000
Cộng PS	45.000.000	Cộng PS 75.000.000
	SDCK	90.000.000

- Kế toán tổng hợp: $SDCK\ TK\ 331 = 60.000.000 + 75.000.000 - 45.000.000 = 90.000.000$ đồng (bên Có).
General accounting: closing balance of account 331 = 60,000,000 + 75,000,000 – 45,000,000 = 90,000,000 VND (credit).
- Kế toán chi tiết (sổ chi tiết thanh toán với người bán): $50.000.000 + 25.000.000 + 15.000.000 = 90.000.000$ đồng.
Detailed accounting (supplier ledger): 50,000,000 + 25,000,000 + 15,000,000 = 90,000,000 VND.
- Hai số khớp nhau, đúng yêu cầu Điều 9 khoản 2 điểm b. Nếu lệch, phải tìm sai sót trước khi lập báo cáo.
The two figures agree, as Article 9(2)(b) requires. Any difference must be traced before reports are prepared.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng kế toán quản trị là kế toán của “cấp quản lý” nên không cần chính xác như kế toán tài chính, hoặc gộp hai loại thành hai bộ sổ có số liệu khác nhau. Kế toán quản trị dùng chung dữ liệu gốc với kế toán tài chính và chi tiết hơn; còn lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính là hành vi bị cấm (Điều 13 khoản 10).
Thinking that management accounting, being “for managers”, need not be as accurate as financial accounting, or keeping the two as separate books with different figures. Management accounting shares the same source data and goes into more detail; keeping two sets of financial books is prohibited (Article 13(10)).

1.4. Nhiệm vụ và yêu cầu kế toán — Tasks and requirements of accounting

Điều 4 Luật Kế toán quy định bốn nhiệm vụ:

Article 4 of the Accounting Law sets four tasks:

- Khoản 1: “Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.”
Clause 1: collecting and processing accounting information by accounting object and type of work, in line with accounting standards and the accounting regime.
- Khoản 2: “Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.”
Clause 2: checking and monitoring financial receipts and payments, collection, payment and

settlement obligations; checking the management and use of assets and their sources; detecting and preventing breaches of financial and accounting law.

- Khoản 3: “Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.”

Clause 3: analysing accounting information; advising on and proposing solutions for the entity's management and economic and financial decisions.

- Khoản 4: “Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.”

Clause 4: providing accounting information as required by law.

Điều 5 quy định sáu yêu cầu đối với thông tin kế toán. Bảng dưới trích nguyên văn từng khoản và nêu một trường hợp vi phạm điển hình.

Article 5 sets six requirements for accounting information. The table quotes each clause and gives a typical breach.

Khoản <i>Clause</i>	Nội dung (trích Điều 5) <i>Content (Article 5)</i>	Ví dụ vi phạm <i>Example of a breach</i>
1. Đầy đủ <i>1. Complete</i>	“Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.” <i>Record every transaction in documents, books and financial statements.</i>	Bỏ sót hóa đơn tiền điện tháng 12 <i>Omitting the December electricity bill</i>
2. Kịp thời <i>2. Timely</i>	“Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán.” <i>Record information promptly, within the set time.</i>	Dồn chứng từ cả quý mới ghi sổ <i>Leaving a quarter's documents unrecorded</i>
3. Rõ ràng, chính xác <i>3. Clear, accurate</i>	“Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế toán.” <i>Record information clearly, understandably and accurately.</i>	Ghi nhầm 15.000.000 thành 1.500.000 <i>Writing 15,000,000 as 1,500,000</i>
4. Trung thực, khách quan <i>4. Faithful, objective</i>	“Phản ánh trung thực, khách quan hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.” <i>Reflect the actual state, substance and value of transactions.</i>	Ghi khoản vay của giám đốc thành doanh thu <i>Booking a loan from the director as revenue</i>
5. Liên tục <i>5. Continuous</i>	“...số liệu kế toán kỳ này phải kế tiếp số liệu kế toán của kỳ trước.” <i>This period's figures must follow on from the last period's.</i>	Số dư đầu năm 2026 khác số dư cuối năm 2025 <i>2026 opening balances differing from 2025 closing balances</i>

Khoản <i>Clause</i>	Nội dung (trích Điều 5) <i>Content (Article 5)</i>	Ví dụ vi phạm <i>Example of a breach</i>
6. Có hệ thống, so sánh được <i>6. Systematic, comparable</i>	“Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự, có hệ thống và có thể so sánh, kiểm chứng được.” <i>Classify and arrange information in order, systematically, so it can be compared and verified.</i>	Mỗi tháng xếp chi phí vận chuyển vào một tài khoản khác <i>Putting freight costs in a different account each month</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhầm “yêu cầu kế toán” (Điều 5, về chất lượng thông tin) với “nguyên tắc kế toán” (Điều 6, về cách ghi nhận, đánh giá). Ví dụ: giá gốc, nhất quán, thận trọng là nguyên tắc; đầy đủ, kịp thời, trung thực là yêu cầu.
Confusing the “requirements” of accounting (Article 5, about information quality) with its “principles” (Article 6, about recognition and measurement). Historical cost, consistency and prudence are principles; completeness, timeliness and faithfulness are requirements.

1.5. Nguyên tắc kế toán theo Luật Kế toán và Chuẩn mực chung VAS 01 — *Accounting principles under the Accounting Law and VAS 01*

Điều 6 Luật Kế toán quy định bảy nguyên tắc; khoản 7 dành riêng cho đơn vị dùng ngân sách nhà nước. Chuẩn mực kế toán số 01 “Chuẩn mực chung” (ban hành kèm Quyết định 165/2002/QĐ-BTC) cụ thể hóa thành bảy nguyên tắc kế toán cơ bản (đoạn 03–09) và sáu yêu cầu cơ bản đối với kế toán (đoạn 10–15).

Article 6 of the Accounting Law lays down seven principles; clause 7 applies only to entities using the state budget. VAS 01 “Framework” (issued with Decision 165/2002/QĐ-BTC) develops them into seven basic accounting principles (paragraphs 03–09) and six basic requirements (paragraphs 10–15).

Điều 6 Luật Kế toán (trích) <i>Article 6 (extract)</i>	Tương ứng trong VAS 01 <i>Counterpart in VAS 01</i>
Khoản 1: “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.” <i>Clause 1: assets and liabilities are initially recognised at historical cost.</i>	Giá gốc (đoạn 05) <i>Historical cost (para 05)</i>
Khoản 2: phương pháp đã chọn “phải được áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán năm” <i>Clause 2: methods chosen must be applied consistently within the annual period</i>	Nhất quán (đoạn 07) <i>Consistency (para 07)</i>
Khoản 3: phản ánh “đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh” <i>Clause 3: record in the period in which the transaction occurs</i>	Cơ sở dồn tích, phù hợp (đoạn 03, 06) <i>Accrual basis, matching (paras 03, 06)</i>

Điều 6 Luật Kế toán (trích) <i>Article 6 (extract)</i>	Tương ứng trong VAS 01 <i>Counterpart in VAS 01</i>
Khoản 5: đánh giá tài sản, phân bổ thu, chi “một cách thận trọng” <i>Clause 5: value assets and allocate income and expenses prudently</i>	Thận trọng (đoạn 08) <i>Prudence (para 08)</i>
Khoản 6: phản ánh “đúng bản chất của giao dịch hơn là hình thức, tên gọi của giao dịch” <i>Clause 6: substance over form</i>	Trung thực (đoạn 10) <i>Faithful representation (para 10)</i>

Cơ sở dồn tích và nguyên tắc phù hợp — *Accrual basis and matching*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — VAS 01 đoạn 03: mọi nghiệp vụ liên quan đến tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí “phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền”. Đoạn 06: “Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.”

VAS 01 para 03: every transaction affecting assets, liabilities, equity, revenue or expenses is recorded when it occurs, not when cash or cash equivalents are actually received or paid. Para 06: when revenue is recognised, the related expenses incurred to earn it must be recognised as well.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Tháng 3/2026 Công ty Minh An (khấu trừ thuế GTGT 10%): (1) bán hàng giá chưa thuế 200.000.000 đồng, khách chuyển khoản ngay 88.000.000 đồng, phần còn lại trả tháng 4; (2) giá vốn lô hàng 140.000.000 đồng (hàng mua và trả tiền từ tháng 2); (3) ngày 01/3 chuyển khoản trả trước 36.000.000 đồng tiền thuê cửa hàng 6 tháng của một cá nhân; (4) lương nhân viên bán hàng tháng 3 25.000.000 đồng, trả ngày 05/4. Số dư đầu tháng TK 112: 150.000.000 đồng.

March 2026, Minh An (VAT credit method, 10%): (1) sales of 200,000,000 VND before VAT, the customer transfers 88,000,000 VND at once and pays the rest in April; (2) cost of the goods sold 140,000,000 VND (bought and paid for in February); (3) on 1 March 36,000,000 VND is transferred for six months' shop rent to an individual landlord; (4) March sales staff salaries 25,000,000 VND, paid on 5 April. Opening balance of account 112: 150,000,000 VND.

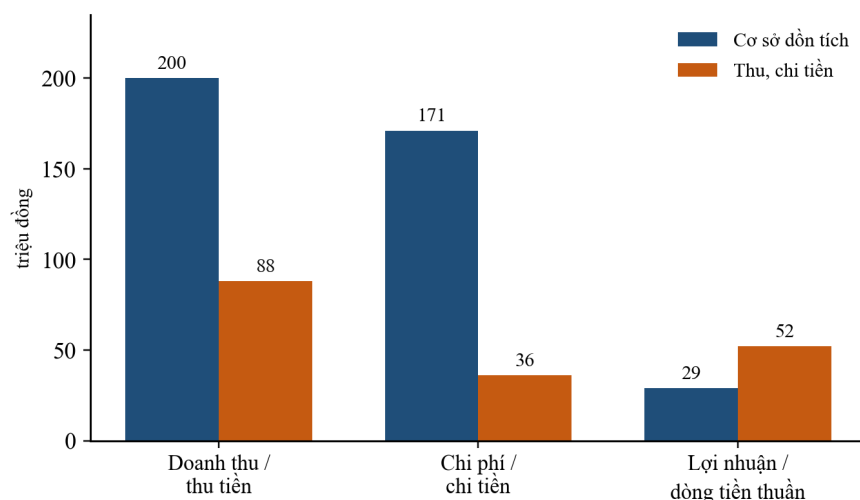
Định khoản / Journal entries

NV1	Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	88.000.000
	Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng	132.000.000
	Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	200.000.000
	Có TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra	20.000.000
NV2	Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán	140.000.000
	Có TK 156 – Hàng hóa	140.000.000
NV3	Nợ TK 242 – Chi phí chờ phân bổ.....	36.000.000
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	36.000.000
NV3a	Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng.....	6.000.000
	Có TK 242 – Chi phí chờ phân bổ.....	6.000.000
NV4	Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng.....	25.000.000
	Có TK 334 – Phải trả người lao động.....	25.000.000

1. Doanh thu tháng 3 = 200.000.000 đồng, ghi khi giao hàng, dù mới thu 88.000.000 đồng (đã gồm 8.000.000 đồng thuế GTGT).
March revenue = 200,000,000 VND, recognised on delivery although only 88,000,000 VND (including 8,000,000 VND of VAT) has been collected.
2. Chi phí phù hợp với doanh thu tháng 3: giá vốn 140.000.000 + tiền thuê 1 tháng 6.000.000 + lương 25.000.000 = 171.000.000 đồng. Tiền thuê trả trước còn 30.000.000 đồng nằm trên TK 242 cho 5 tháng sau.
Expenses matched with March revenue: cost of sales 140,000,000 + one month's rent 6,000,000 + salaries 25,000,000 = 171,000,000 VND. Prepaid rent of 30,000,000 VND stays in account 242 for the next five months.
3. Lợi nhuận tháng 3 theo cơ sở dồn tích = 200.000.000 – 171.000.000 = 29.000.000 đồng. Dòng tiền thuần tháng 3 = 88.000.000 – 36.000.000 = 52.000.000 đồng.
March profit on the accrual basis = 200,000,000 – 171,000,000 = 29,000,000 VND. Net cash flow for March = 88,000,000 – 36,000,000 = 52,000,000 VND.

Nợ Dr	TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn Account 112 – Demand deposits	Có Cr
SDĐK	150.000.000	
(1) Khách trả ngay	88.000.000	(3) Trả trước tiền thuê 36.000.000
Cộng PS	88.000.000	Cộng PS 36.000.000
SDCK	202.000.000	

Nợ Dr	TK 242 – Chi phí chờ phân bổ Account 242 – Deferred expenses	Có Cr
(3) Trả trước 6 tháng	36.000.000	(3a) Phân bổ tháng 3 6.000.000
Cộng PS	36.000.000	Cộng PS 6.000.000
SDCK	30.000.000	



Hình 1.2. Công ty Minh An tháng 3/2026: số theo cơ sở dồn tích so với số thu, chi tiền (triệu đồng)

Figure 1.2. Minh An, March 2026: accrual-basis figures against cash received and paid (million VND)

Cặp khái niệm <i>Pair</i>	Khác nhau ở đâu <i>Difference</i>	Số tháng 3 của Minh An <i>Minh An, March</i>
Doanh thu – thu tiền <i>Revenue – cash receipts</i>	Doanh thu ghi khi giao hàng, cung cấp dịch vụ; thu tiền có thể trước, cùng lúc hoặc sau <i>Revenue on delivery; cash may come before, at the same time or after</i>	200.000.000 – 88.000.000 <i>200,000,000 – 88,000,000</i>
Chi phí – chi tiền <i>Expenses – cash payments</i>	Chi phí ghi theo kỳ tiêu dùng nguồn lực; chi tiền theo lịch thanh toán <i>Expenses follow the period of use; payments follow the payment schedule</i>	171.000.000 – 36.000.000 <i>171,000,000 – 36,000,000</i>
Lợi nhuận – dòng tiền thuần <i>Profit – net cash flow</i>	Lãi chưa chắc có tiền; có tiền chưa chắc có lãi <i>A profit need not mean cash, nor cash a profit</i>	29.000.000 – 52.000.000 <i>29,000,000 – 52,000,000</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi chi tiền là chi phí: ghi cả 36.000.000 đồng tiền thuê vào chi phí tháng 3 làm lợi nhuận tháng 3 giảm 30.000.000 đồng và năm tháng sau không có chi phí thuê. Ngược lại, ghi thu tiền là doanh thu: coi 88.000.000 đồng khách trả là doanh thu thì vừa thiếu phần bán chịu, vừa lẫn thuế GTGT vào doanh thu.

Treating a payment as an expense: charging all 36,000,000 VND of rent to March cuts March profit by 30,000,000 VND and leaves the next five months with no rent expense. Conversely, treating a receipt as revenue: calling the 88,000,000 VND received “revenue” both misses the credit sale and mixes VAT into revenue.

Hoạt động liên tục — *Going concern*

VAS 01 đoạn 04 yêu cầu báo cáo tài chính lập trên giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục kinh doanh bình thường trong tương lai gần, không có ý định hay bắt buộc ngừng hoặc thu hẹp lớn quy mô; nếu thực tế khác, báo cáo “phải lập trên một cơ sở khác và phải giải thích cơ sở đã sử dụng”. Giả định này là nền tảng của giá gốc: máy móc ghi theo giá gốc trừ hao mòn vì doanh nghiệp còn dùng máy để kinh doanh, không định bán ngay.

VAS 01 para 04 requires financial statements to be prepared on the assumption that the business is a going concern and will continue to operate normally in the foreseeable future, with no intention or need to liquidate or materially curtail its operations; otherwise they must be prepared on another basis, which must be disclosed. This assumption underpins historical cost: machinery is carried at cost less depreciation because the business will keep using it, not sell it at once.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một xưởng có máy móc giá trị còn lại trên sổ 800.000.000 đồng. Chủ sở hữu quyết định giải thể; giá bán thanh lý ước tính 500.000.000 đồng. Giả định hoạt động liên tục không còn, nên báo cáo lập trên cơ sở khác và tài sản được trình bày theo giá trị có thể thu hồi khi thanh lý, chênh lệch 300.000.000 đồng phải được giải trình.

A workshop carries machinery at 800,000,000 VND. The owner decides to wind up; the estimated

disposal value is 500,000,000 VND. The going concern assumption no longer holds, so the statements are prepared on another basis and the assets are shown at what can be recovered on disposal; the 300,000,000 VND difference must be explained.

Giá gốc — *Historical cost*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 3 khoản 5 Luật Kế toán: “Giá gốc của tài sản được tính bao gồm chi phí mua, bốc xếp, vận chuyển, lắp ráp, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định của pháp luật đến khi đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.” VAS 01 đoạn 05: “Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.”

Article 3(5) of the Accounting Law: the historical cost of an asset includes purchase, handling, transport, assembly, processing and other directly attributable costs until the asset is ready for use. VAS 01 para 05: the historical cost of an asset is not changed unless a specific standard provides otherwise.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty Minh An mua một xe nâng giá chưa thuế 300.000.000 đồng, thuế GTGT 10% được khấu trừ, chi phí vận chuyển 5.000.000 đồng và chạy thử 7.000.000 đồng (chưa thuế). Cuối năm giá xe cùng loại trên thị trường là 330.000.000 đồng.

Minh An buys a forklift for 300,000,000 VND before VAT (10% VAT recoverable), with transport of 5,000,000 VND and testing of 7,000,000 VND (before VAT). At year-end the market price of a similar forklift is 330,000,000 VND.

1. Nguyên giá = 300.000.000 + 5.000.000 + 7.000.000 = 312.000.000 đồng. Thuế GTGT 31.200.000 đồng được khấu trừ nên ghi TK 1332, không vào nguyên giá.
Cost = 300,000,000 + 5,000,000 + 7,000,000 = 312,000,000 VND. The 31,200,000 VND of VAT is recoverable, so it goes to account 1332, not to cost.
2. Giá thị trường 330.000.000 đồng cuối năm không làm thay đổi nguyên giá trên sổ (Điều 6 khoản 1: giá trị hợp lý chỉ áp dụng cho một số loại tài sản, nợ phải trả có giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và xác định lại được một cách đáng tin cậy).
The year-end market price of 330,000,000 VND does not change the recorded cost (Article 6(1): fair value applies only to certain assets and liabilities whose value moves regularly with market prices and can be reliably remeasured).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cộng thuế GTGT được khấu trừ vào giá gốc (ghi nguyên giá 343.200.000 đồng), hoặc quên chi phí vận chuyển, chạy thử (ghi 300.000.000 đồng). Chỉ thuế không được hoàn lại (thuế nhập khẩu, thuế GTGT khi doanh nghiệp không được khấu trừ) mới vào giá gốc.

Adding recoverable VAT to cost (recording 343,200,000 VND), or leaving out transport and testing (recording 300,000,000 VND). Only non-recoverable taxes (import duty, VAT that the business cannot reclaim) form part of cost.

Nhất quán, thận trọng, trọng yếu — *Consistency, prudence, materiality*

VAS 01 đoạn 07: chính sách và phương pháp kế toán đã chọn “phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm”; thay đổi thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng

trong thuyết minh. Ví dụ: doanh nghiệp đang tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ không được chuyển sang FIFO từ tháng 7 chỉ vì giá vốn theo FIFO thấp hơn trong nửa cuối năm.

VAS 01 para 07: accounting policies and methods chosen must be applied consistently for at least one annual period; any change must be explained, with its effect, in the notes. A business using the periodic weighted average for inventory issues may not switch to FIFO from July just because FIFO gives a lower cost of sales in the second half.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — VAS 01 đoạn 08 — nguyên tắc thận trọng đòi hỏi: “a/ Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn; b/ Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập; c/ Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí; d/ Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.”

VAS 01 para 08 — prudence requires: (a) allowances must be made but not excessively; (b) assets and income must not be overstated; (c) liabilities and expenses must not be understated; (d) revenue and income are recognised only with conclusive evidence that economic benefits will flow, while expenses are recognised when there is evidence that they are likely to be incurred.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 31/12/2026, lô gạch ốp lát tồn kho của Công ty Minh An có giá gốc 50.000.000 đồng; mẫu đã lỗi thời, giá bán ước tính 49.000.000 đồng, chi phí ước tính để bán 3.000.000 đồng.

On 31 December 2026 a lot of tiles held by Minh An cost 50,000,000 VND; the design is outdated, the estimated selling price is 49,000,000 VND and the estimated cost to sell is 3,000,000 VND.

1. Giá trị thuần có thể thực hiện được = 49.000.000 – 3.000.000 = 46.000.000 đồng, thấp hơn giá gốc 4.000.000 đồng.

Net realisable value = 49,000,000 – 3,000,000 = 46,000,000 VND, 4,000,000 VND below cost.

Định khoản / Journal entries

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán 4.000.000

Có TK 2294 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 4.000.000

2. Lập dự phòng 4.000.000 đồng; hàng tồn kho trình bày ở mức 46.000.000 đồng. Nếu giá bán ước tính tăng lên 60.000.000 đồng thì không ghi tăng lãi chưa thực hiện, lô hàng vẫn ở giá gốc 50.000.000 đồng.

An allowance of 4,000,000 VND is made; the inventory is shown at 46,000,000 VND. Had the estimated price risen to 60,000,000 VND, no unrealised gain would be recorded; the lot would stay at its cost of 50,000,000 VND.

VAS 01 đoạn 09: thông tin là trọng yếu nếu thiếu hoặc sai có thể làm sai lệch báo cáo tài chính và “làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính”; trọng yếu xét “trên cả phương diện định lượng và định tính”. Cùng một sai sót 2.000.000 đồng là không trọng yếu ở doanh nghiệp lãi 3 tỷ đồng (khoảng 0,07%) nhưng trọng yếu ở doanh nghiệp lãi 20.000.000 đồng (10%). Một khoản nhỏ vẫn trọng yếu về định tính nếu là tiền giám đốc chi sai mục đích.

VAS 01 para 09: information is material if its omission or misstatement could distort the financial statements and affect users' economic decisions; materiality is judged both quantitatively and qualitatively. The same 2,000,000 VND error is immaterial for a business earning 3 billion VND (about 0.07%) but material for one earning 20,000,000 VND (10%). A small amount is still qualitatively material if it is money a director spent for an improper purpose.

Nguyên tắc (VAS 01) <i>Principle (VAS 01)</i>	Ý chính <i>Key idea</i>	Tình huống vận dụng <i>Application</i>
Cơ sở dồn tích (03) <i>Accrual basis (03)</i>	Ghi khi phát sinh, không theo dòng tiền <i>Record when incurred, not when cash moves</i>	Bán chịu ghi doanh thu ngay <i>Credit sale recognised at once</i>
Hoạt động liên tục (04) <i>Going concern (04)</i>	Giả định còn kinh doanh trong tương lai gần <i>Business will go on operating</i>	Giải thể thì lập trên cơ sở khác <i>Liquidation needs another basis</i>
Giá gốc (05) <i>Historical cost (05)</i>	Ghi theo số đã trả, phải trả <i>Record at the amount paid or payable</i>	Xe nâng 312.000.000 <i>Forklift 312,000,000</i>
Phù hợp (06) <i>Matching (06)</i>	Doanh thu đi cùng chi phí tạo ra nó <i>Revenue with the costs that earn it</i>	Giá vốn ghi cùng kỳ doanh thu <i>Cost of sales in the period of sale</i>
Nhất quán (07) <i>Consistency (07)</i>	Không đổi phương pháp trong năm <i>No change of method within the year</i>	Giữ bình quân gia quyền cả năm <i>Keep weighted average all year</i>
Thận trọng (08) <i>Prudence (08)</i>	Không đánh giá cao tài sản, thu nhập <i>Do not overstate assets or income</i>	Dự phòng giảm giá 4.000.000 <i>Write-down allowance 4,000,000</i>
Trọng yếu (09) <i>Materiality (09)</i>	Xét quy mô và tính chất <i>Judge size and nature</i>	2.000.000 trên lãi 20.000.000 là trọng yếu <i>2,000,000 against a 20,000,000 profit is material</i>

Yêu cầu chất lượng thông tin trong VAS 01 — *Qualitative requirements in VAS 01*

VAS 01 đoạn 10–15 nêu sáu yêu cầu cơ bản đối với kế toán: **trung thực** (ghi chép trên cơ sở bằng chứng đầy đủ, khách quan, đúng thực tế), **khách quan** (“không bị xuyên tạc, không bị bóp méo”), **đầy đủ** (“không bị bỏ sót”), **kịp thời** (“đúng hoặc trước thời hạn quy định”), **dễ hiểu** (người sử dụng có hiểu biết ở mức trung bình về kinh doanh, kinh tế, tài chính, kế toán), **có thể so sánh** (tính toán, trình bày nhất quán giữa các kỳ và giữa các doanh nghiệp). Đoạn 16: sáu yêu cầu “phải được thực hiện đồng thời”.

*VAS 01 paras 10–15 set six basic requirements: **faithfulness** (records based on sufficient, objective evidence that matches reality), **objectivity** (not distorted or twisted), **completeness***

(nothing omitted), **timeliness** (on or before the deadline), **understandability** (for users with a reasonable knowledge of business, economics, finance and accounting), **comparability** (consistent calculation and presentation across periods and businesses). Para 16: the six must be met at the same time.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hiểu thận trọng là “càng ghi thấp lợi nhuận càng tốt”. Đoạn 08 điểm a cấm lập dự phòng quá lớn; dự phòng 10.000.000 đồng cho lô gạch chỉ giảm giá 4.000.000 đồng làm sai lệch kết quả, vi phạm Điều 6 khoản 5 Luật Kế toán như việc ghi lợi nhuận cao lên.

Reading prudence as “the lower the profit, the better”. Para 08(a) forbids excessive allowances; a 10,000,000 VND allowance on tiles that lost only 4,000,000 VND distorts results and breaches Article 6(5) of the Accounting Law just as overstating profit does.

1.6. Đơn vị tính, chữ số và kỳ kế toán — Units of measure, numerals and accounting periods

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 10 khoản 1 Luật Kế toán: “Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”.” Nghiệp vụ bằng ngoại tệ “phải ghi theo nguyên tệ và Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. Đơn vị chủ yếu thu, chi bằng một loại ngoại tệ được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ kế toán, nhưng báo cáo tài chính sử dụng tại Việt Nam phải quy đổi ra Đồng Việt Nam.

Article 10(1) of the Accounting Law: the currency used in accounting is the Vietnamese đồng, national symbol “đ”, international code “VND”. Foreign currency transactions are recorded in the original currency and in VND at the actual exchange rate unless the law provides otherwise. An entity that mainly receives and pays in one foreign currency may choose it as its accounting currency, but financial statements used in Vietnam must be translated into VND.

Điều 10 khoản 2: đơn vị hiện vật và thời gian lao động là đơn vị đo pháp định của Việt Nam; dùng đơn vị khác (tấn Anh, thùng dầu) phải quy đổi. Khoản 3: được làm tròn số, dùng đơn vị tính rút gọn (nghìn đồng, triệu đồng) khi lập, công khai báo cáo tài chính. Điều 11 khoản 2: chữ số Ả-rập, “sau chữ số hàng nghìn, hàng triệu, hàng tỷ phải đặt dấu chấm (.)”, phần thập phân sau dấu phẩy: 1.250.000,5 đồng.

Article 10(2): physical and labour-time units are Vietnam’s legal units of measure; other units (long tons, barrels) must be converted. Clause 3: figures may be rounded and shown in thousands or millions of đồng when financial statements are prepared or published. Article 11(2): Arabic numerals, with a full stop after the thousands, millions and billions and a comma before decimals: 1.250.000,5 đồng (1,250,000.5 in English style).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 12/5/2026 Công ty Minh An nhập khẩu gạch men trị giá 10.000 USD, chưa trả tiền; tỷ giá thực tế ngày giao dịch 25.400 đồng/USD.

On 12 May 2026 Minh An imports ceramic tiles worth USD 10,000, unpaid; the actual exchange rate on the transaction date is 25,400 VND/USD.

1. Sổ ghi nguyên tệ 10.000 USD và quy đổi $10.000 \times 25.400 = 254.000.000$ đồng.

The books record USD 10,000 in the original currency and $10,000 \times 25,400 = 254,000,000$ VND.

Định khoản / Journal entries

Nợ TK 156 – Hàng hóa.....	254.000.000
Có TK 331 – Phải trả cho người bán (10.000 USD)	254.000.000

2. Thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu tính riêng (Chương 6, 7); bút toán trên chỉ phản ánh giá mua.

Import duty and import VAT are dealt with separately (Chapters 6, 7); the entry above covers only the purchase price.

Kỳ kế toán — Accounting periods

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 3 khoản 14: “Kỳ kế toán là khoảng thời gian xác định từ thời điểm đơn vị kế toán bắt đầu ghi sổ kế toán đến thời điểm kết thúc việc ghi sổ kế toán, khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính.” Điều 12 khoản 1: kỳ kế toán gồm kỳ năm, quý, tháng; “Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch”; đơn vị có đặc thù được chọn kỳ năm 12 tháng tròn bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý và phải thông báo cho cơ quan tài chính, cơ quan thuế.

Article 3(14): the accounting period is the span from when the entity starts recording to when it stops recording and closes its books to prepare financial statements. Article 12(1): periods are annual, quarterly and monthly; the annual period is 12 months from 1 January to 31 December; an entity with special features may choose 12 full months starting on the first day of a quarter, notifying the finance and tax authorities.

Điều 12 khoản 2: kỳ kế toán đầu tiên của doanh nghiệp mới thành lập “tính từ đầu ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”. Khoản 3: khi chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản, kỳ cuối cùng kết thúc “hết ngày trước ngày” quyết định đó có hiệu lực. Khoản 4: “Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian không quá 03 kỳ kế toán tháng liên tiếp thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải không quá 15 tháng.”

Article 12(2): a new business's first period starts on the day its enterprise registration certificate is issued. Clause 3: on division, consolidation, merger, conversion, dissolution or bankruptcy, the last period ends on the day before the decision takes effect. Clause 4: if the first or last annual period lasts no more than three consecutive monthly periods, it may be added to the next or previous annual period to form one annual period; the first or last annual period must not exceed 15 months.



Hình 1.3. Kỳ kế toán năm đầu tiên của doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 20/10/2026

Figure 1.3. The first annual accounting period of a business registered on 20 October 2026

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận ngày 10/8/2026. Từ 10/8 đến 31/12/2026 là 4 tháng 22 ngày, vượt 03 kỳ kế toán tháng, nên không được cộng với năm 2027: kỳ kế toán năm đầu tiên là 10/8/2026 – 31/12/2026. Doanh nghiệp được cấp ngày 20/10/2026 thì phần lẻ 2 tháng 12 ngày được cộng với năm 2027 thành 14 tháng 12 ngày (Hình 1.3).

A business registered on 10 August 2026 has 4 months and 22 days to 31 December 2026, more than three monthly periods, so it cannot be added to 2027: its first annual period is 10 August – 31 December 2026. A business registered on 20 October 2026 may add its 2 months and 12 days to 2027, giving 14 months and 12 days (Figure 1.3).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng kỳ kế toán năm đầu tiên luôn bắt đầu ngày 01/01, hoặc tính từ ngày góp vốn, ngày mở tài khoản ngân hàng. Luật quy định bắt đầu từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; chỉ phần lẻ không quá 3 tháng mới được cộng gộp.

Assuming the first annual period always starts on 1 January, or on the day capital is contributed or a bank account opened. The Law starts it on the day the registration certificate is issued; only a stub of up to three months may be combined.

1.7. Các hành vi bị nghiêm cấm — *Prohibited acts*

Điều 13 Luật Kế toán liệt kê 15 nhóm hành vi bị nghiêm cấm. Các khoản sinh viên cần nhận diện trong tình huống:

Article 13 of the Accounting Law lists 15 groups of prohibited acts. The clauses students must recognise in case questions are:

- Khoản 1: “Giả mạo, khai man hoặc thỏa thuận, ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa chứng từ kế toán hoặc tài liệu kế toán khác.”
Clause 1: forging or falsifying, or agreeing with or forcing others to forge, falsify or erase, source documents or other accounting records.
- Khoản 2: “Cố ý, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.”

Clause 2: knowingly providing or confirming false accounting information, or agreeing with or forcing others to do so.

- Khoản 3: “Đề ngoài sổ kế toán tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán hoặc có liên quan đến đơn vị kế toán.”

Clause 3: keeping assets or liabilities of, or related to, the entity off the books.

- Khoản 4: “Hủy bỏ hoặc cố ý làm hư hỏng tài liệu kế toán trước khi kết thúc thời hạn lưu trữ quy định tại Điều 41 của Luật này.”

Clause 4: destroying or deliberately damaging accounting records before the end of the retention period under Article 41.

- Khoản 7: “Người có trách nhiệm quản lý, điều hành đơn vị kế toán kiêm làm kế toán, thủ kho, thủ quỹ, trừ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu.”

Clause 7: a person managing the entity also acting as its accountant, storekeeper or cashier, except in a sole proprietorship or a single-member limited liability company owned by an individual.

- Khoản 10: “Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên hoặc cung cấp, công bố các báo cáo tài chính có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán.”

Clause 10: keeping two or more sets of financial accounting books, or providing or publishing financial statements with inconsistent figures for the same period.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty TNHH hai thành viên Lam Phương: (a) giám đốc kiêm thủ quỹ; (b) lô hàng 30.000.000 đồng gửi bán ở đại lý không ghi sổ để giảm doanh thu chịu thuế; (c) kế toán lập riêng một bản báo cáo lãi 2 tỷ đồng gửi ngân hàng trong khi báo cáo nộp cơ quan thuế ghi lãi 0,5 tỷ đồng cho cùng năm 2026.

Lam Phuong Co., Ltd. (two members): (a) the director is also the cashier; (b) a 30,000,000 VND consignment at an agent is left off the books to cut taxable revenue; (c) the accountant prepares a statement showing a 2-billion profit for the bank while the one filed with the tax authority shows 0.5 billion for the same year 2026.

1. (a) Vi phạm khoản 7: ngoại lệ chỉ dành cho doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH một thành viên do cá nhân làm chủ; Lam Phương có hai thành viên.
(a) Breach of clause 7: the exception covers only sole proprietorships and single-member companies owned by an individual; Lam Phuong has two members.
2. (b) Vi phạm khoản 3: hàng gửi bán vẫn là tài sản của công ty (theo dõi trên TK 157) nhưng bị đề ngoài sổ.
(b) Breach of clause 3: goods on consignment remain the company's assets (account 157) but are kept off the books.
3. (c) Vi phạm khoản 10: hai báo cáo tài chính có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán.
(c) Breach of clause 10: two financial statements with inconsistent figures for the same period.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng giám đốc mọi doanh nghiệp nhỏ đều được kiêm thủ quỹ. Ngoại lệ của khoản 7 chỉ có doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH do

một cá nhân làm chủ sở hữu; công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần không được.

Assuming any small company's director may act as cashier. The clause 7 exception covers only sole proprietorships and limited companies owned by one individual; multi-member limited companies and joint stock companies do not qualify.

1.8. Khung pháp lý về kế toán doanh nghiệp — *The legal framework for business accounting*

Hệ thống văn bản kế toán doanh nghiệp gồm bốn tầng (Hình 1.4). **Luật Kế toán** số 88/2015/QH13 (hiệu lực 01/01/2017), được sửa đổi bởi Luật 38/2019/QH14, Luật 56/2024/QH15 (hiệu lực 01/01/2025) và Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15 (hiệu lực 01/7/2026); bản hợp nhất hiện hành là văn bản hợp nhất 41/VBHN-VPQH. Dưới Luật là nghị định của Chính phủ quy định chi tiết, **chuẩn mực kế toán** và **chế độ kế toán** do Bộ Tài chính ban hành.

*Business accounting rules form four tiers (Figure 1.4). The **Accounting Law** No. 88/2015/QH13 (effective 1 January 2017), amended by Laws 38/2019/QH14 and 56/2024/QH15 (effective 1 January 2025) and Tax Administration Law 108/2025/QH15 (effective 1 July 2026), is now consolidated as 41/VBHN-VPQH. Below it come government decrees with detailed rules and the **accounting standards** and **accounting regime** issued by the Ministry of Finance.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 7 Luật Kế toán: “Chuẩn mực kế toán gồm những quy định và phương pháp kế toán cơ bản để lập báo cáo tài chính.” Điều 3 khoản 2: “Chế độ kế toán là những quy định và hướng dẫn về kế toán trong một lĩnh vực hoặc một số công việc cụ thể do cơ quan quản lý nhà nước về kế toán hoặc tổ chức được cơ quan quản lý nhà nước về kế toán ủy quyền ban hành.” Điều 7 khoản 3 (sửa đổi bởi Luật 56/2024/QH15): Bộ Tài chính quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam “trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán” và hướng dẫn “đối tượng, phạm vi, thể thức, lộ trình” áp dụng chuẩn mực quốc tế.

Article 7 of the Accounting Law: accounting standards are the basic rules and methods for preparing financial statements. Article 3(2): an accounting regime is the rules and guidance for a sector or specific tasks issued by the state accounting authority or a body it authorises. Article 7(3) (as amended by Law 56/2024/QH15): the Ministry of Finance sets Vietnamese standards on the basis of international standards and guides the scope, form and roadmap for applying international standards.

Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) — *Vietnamese Accounting Standards (VAS)*

Bộ Tài chính ban hành 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam theo năm đợt. Bảng dưới ghi các quyết định đã đối chiếu trên cổng văn bản của Chính phủ và Bộ Tài chính. Chuẩn mực chung VAS 01 thuộc đợt 2, là khuôn khổ cho các chuẩn mực cụ thể: “Trường hợp chuẩn mực kế toán cụ thể chưa quy định thì thực hiện theo Chuẩn mực chung” (VAS 01 đoạn 02).

The Ministry of Finance issued 26 Vietnamese Accounting Standards in five batches. The table lists the decisions checked on the government and Ministry of Finance document portals. VAS 01 “Framework”, in batch 2, frames the specific standards: where a specific standard is silent, the Framework applies (VAS 01 para 02).

Đợt <i>Batch</i>	Quyết định <i>Decision</i>	Số chuẩn mục <i>Number</i>	Chuẩn mực <i>Standards</i>
1	149/2001/QĐ-BTC, 31/12/2001	4	02 Hàng tồn kho; 03 TSCĐ hữu hình; 04 TSCĐ vô hình; 14 Doanh thu và thu nhập khác <i>02 Inventories; 03 Tangible fixed assets; 04 Intangible fixed assets; 14 Revenue and other income</i>
2	165/2002/QĐ-BTC, 31/12/2002	6	01 Chuẩn mực chung; 06 Thuê tài sản; 10 Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái; 15 Hợp đồng xây dựng; 16 Chi phí đi vay; 24 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ <i>01 Framework; 06 Leases; 10 Effects of changes in foreign exchange rates; 15 Construction contracts; 16 Borrowing costs; 24 Cash flow statements</i>
3	234/2003/QĐ-BTC, 30/12/2003	6	6 chuẩn mực <i>6 standards</i>
4	12/2005/QĐ-BTC, 15/02/2005	6	6 chuẩn mực <i>6 standards</i>
5	—	4	4 chuẩn mực <i>4 standards</i>
Cộng <i>Total</i>		26	

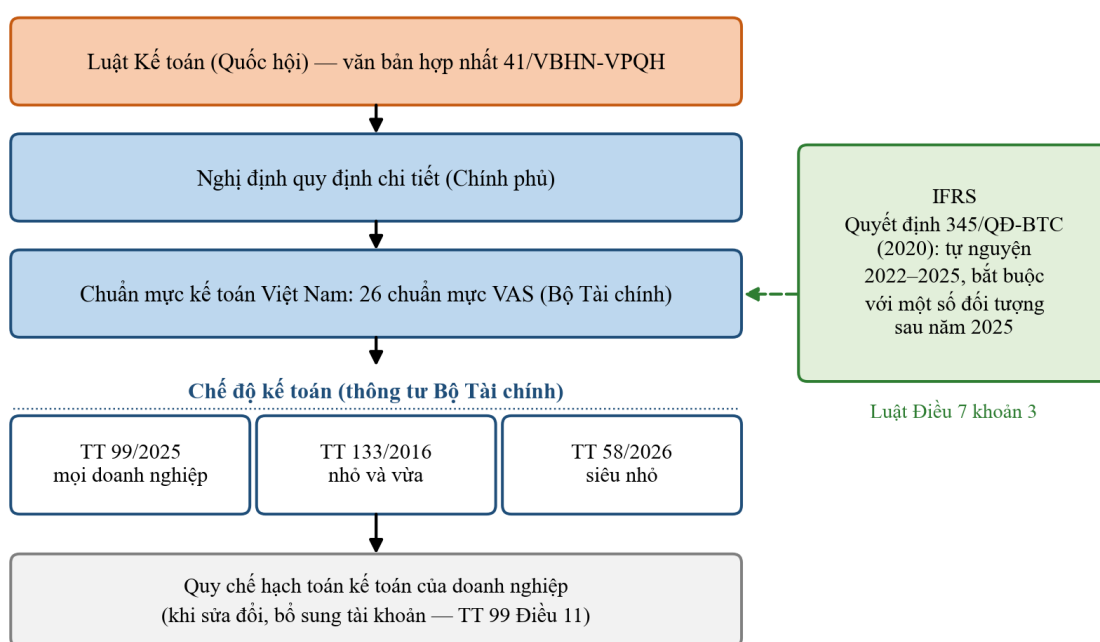
Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành — *The current enterprise accounting regimes*

Văn bản <i>Document</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applies to</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
Thông tư 99/2025/TT-BTC (27/10/2025) <i>Circular 99/2025/TT-BTC (27 Oct 2025)</i>	Doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (Điều 2) <i>Businesses in all sectors and of all ownership types (Art. 2)</i>	Hiệu lực 01/01/2026, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau 01/01/2026; thay Thông tư 200/2014/TT-BTC (Điều 31) <i>Effective 1 Jan 2026 for financial years starting on or after that date; replaces Circular 200/2014/TT-BTC (Art. 31)</i>
Thông tư 133/2016/TT-BTC <i>Circular 133/2016/TT-BTC</i>	Doanh nghiệp nhỏ và vừa, trừ doanh nghiệp nhà nước, công ty đại chúng, hợp tác xã (Điều 2) <i>Small and medium-sized enterprises, except state-owned</i>	Còn hiệu lực; doanh nghiệp nhỏ và vừa được chọn TT 133 hoặc TT 99 (TT 99 Điều 31 khoản 3) <i>Still in force; SMEs may choose Circular 133 or 99 (Circular 99,</i>

Văn bản <i>Document</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applies to</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
	<i>firms, public companies and cooperatives (Art. 2)</i>	<i>Art. 31(3))</i>
Thông tư 58/2026/TT-BTC (25/5/2026) <i>Circular 58/2026/TT-BTC (25 May 2026)</i>	Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Hiệu lực 01/7/2026, thay Thông tư 132/2018/TT-BTC <i>Effective 1 Jul 2026, replaces Circular 132/2018/TT-BTC</i>

Theo TT 99 Điều 11 khoản 2, doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung tên, số hiệu, kết cấu tài khoản trong Phụ lục II cho phù hợp đặc điểm kinh doanh, với điều kiện không làm thay đổi chỉ tiêu trên báo cáo tài chính và phải ban hành Quy chế hạch toán kế toán. Báo cáo tài chính theo TT 99 gồm Báo cáo tình hình tài chính (trước đây gọi là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Chương 3).

Under Article 11(2) of Circular 99, a business may amend or add account names, numbers and structures in Appendix II to suit its operations, provided the line items of the financial statements are unaffected and it issues internal accounting rules. Financial statements under Circular 99 comprise the statement of financial position (formerly called the balance sheet), the income statement, the cash flow statement and the notes to the financial statements (Chapter 3).



Hình 1.4. Khung pháp lý kế toán doanh nghiệp: Luật – nghị định – chuẩn mực – chế độ kế toán, và nhánh IFRS

Figure 1.4. The legal framework for business accounting: Law – decrees – standards – regimes, and the IFRS track

Lộ trình áp dụng IFRS — *The IFRS roadmap*

Quyết định 345/QĐ-BTC năm 2020 của Bộ Tài chính phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam, gồm phương án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và phương án xây dựng chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS). Việc áp dụng IFRS có ba giai đoạn: chuẩn bị từ năm 2020 đến năm 2021; giai đoạn 1 áp dụng tự nguyện từ năm 2022 đến năm 2025; giai đoạn 2 áp dụng bắt buộc với một số đối tượng từ sau năm 2025. VFRS được xây dựng dựa trên IFRS, giai đoạn chuẩn bị 2020–2024 và triển khai áp dụng từ năm 2025; doanh nghiệp siêu nhỏ không có nhu cầu, điều kiện áp dụng IFRS và VFRS được hướng dẫn kế toán riêng.

Ministry of Finance Decision 345/QĐ-BTC of 2020 approved the Plan for applying financial reporting standards in Vietnam, covering the adoption of International Financial Reporting Standards (IFRS) and the development of Vietnamese Financial Reporting Standards (VFRS). IFRS adoption has three stages: preparation in 2020–2021; stage 1, voluntary application from 2022 to 2025; stage 2, mandatory application for certain entities after 2025. VFRS are based on IFRS, with preparation in 2020–2024 and application from 2025; micro enterprises that neither need nor can apply IFRS or VFRS receive separate accounting guidance.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dùng tên tài khoản và tên báo cáo đòi Thông tư 200 cho năm 2026: “TK 112 Tiền gửi ngân hàng”, “TK 155 Thành phẩm”, “TK 242 Chi phí trả trước”, “Bảng cân đối kế toán B01-DN”. Theo TT 99: TK 112 Tiền gửi không kỳ hạn, TK 155 Sản phẩm, TK 242 Chi phí chờ phân bổ, B01-DN Báo cáo tình hình tài chính.

Using Circular 200 account and statement names for 2026: “account 112 bank deposits”, “155 finished goods”, “242 prepaid expenses”, “balance sheet B01-DN”. Under Circular 99: 112 demand deposits, 155 products, 242 deferred expenses, B01-DN statement of financial position.

1.9. Người làm kế toán, kế toán trưởng và đạo đức nghề nghiệp — *Accountants, chief accountants and professional ethics*

Điều 51 khoản 1 Luật Kế toán: người làm kế toán phải “có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật” và “có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán”. Khoản 2 trao quyền độc lập về chuyên môn, quyền bảo lưu ý kiến bằng văn bản và báo cáo khi phát hiện vi phạm. Điều 52 liệt kê người không được làm kế toán, trong đó có người thân (cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột) của người đại diện theo pháp luật, giám đốc, kế toán trưởng trong cùng đơn vị, và thủ kho, thủ quỹ, người mua, bán tài sản trong cùng đơn vị (trừ doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH do một cá nhân làm chủ và trường hợp Chính phủ quy định).

Article 51(1) of the Accounting Law: an accountant must have professional ethics, honesty, integrity and respect for the law, and professional accounting qualifications. Clause 2 grants professional independence, the right to record dissent in writing and to report breaches. Article 52 lists those who may not act as accountants, including close relatives (parents, spouse, children, siblings) of the legal representative, director or chief accountant of the same entity, and its storekeepers, cashiers and buyers or sellers of assets (except in sole proprietorships, single-member companies owned by an individual and cases set by the Government).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 53 khoản 1: “Kế toán trưởng là người đứng đầu bộ máy kế toán của đơn vị có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị kế toán.” Điều 54 khoản 1: kế toán trưởng phải có chuyên môn kế toán “từ trình độ trung cấp trở lên”, “có chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng”, thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất **02 năm** (trình độ đại học trở lên) hoặc **03 năm** (trung cấp, cao đẳng). Điều 55 khoản 1: kế toán trưởng có trách nhiệm thực hiện pháp luật về kế toán, tài chính; tổ chức điều hành bộ máy kế toán; “lập báo cáo tài chính tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán”.

Article 53(1): the chief accountant heads the entity's accounting function and organises its accounting work. Article 54(1): a chief accountant needs accounting qualifications at intermediate level or above, a chief accountant training certificate, and at least 2 years of practical accounting experience (university degree or higher) or 3 years (intermediate or college level). Article 55(1): the chief accountant must apply accounting and finance law, run the accounting function and prepare financial statements in line with the regime and the standards.

Điều 7 khoản 2 Luật Kế toán: chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gồm quy định, hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng tiêu chuẩn đạo đức đối với người làm kế toán, kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán. Theo thông lệ quốc tế, đạo đức nghề nghiệp xoay quanh năm nguyên tắc cơ bản: chính trực, khách quan, năng lực chuyên môn và tính thận trọng, bảo mật, tư cách nghề nghiệp.

Article 7(2) of the Accounting Law: the code of professional ethics sets the principles and their application for accountants, practising accountants and accounting service firms and households. In line with international practice it rests on five fundamental principles: integrity, objectivity, professional competence and due care, confidentiality and professional behaviour.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Giám đốc Công ty Minh An yêu cầu kế toán ghi lùi ngày hóa đơn bán hàng 150.000.000 đồng từ 02/01/2027 về 31/12/2026 để đạt chỉ tiêu doanh thu năm.

Minh An's director asks the accountant to backdate a 150,000,000 VND sales invoice from 2 January 2027 to 31 December 2026 to hit the annual revenue target.

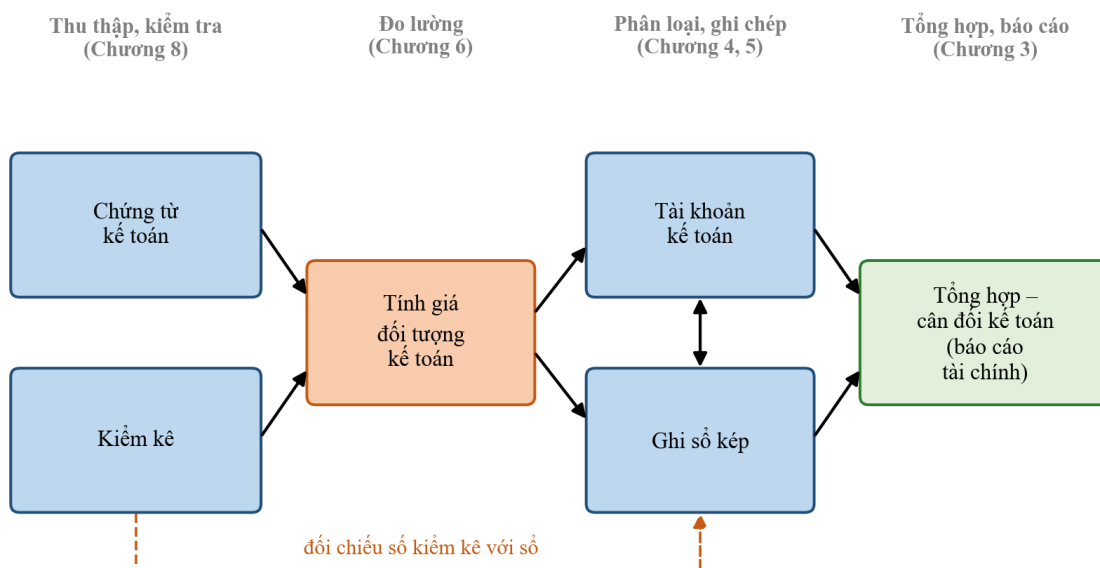
1. Ghi lùi ngày là khai man chứng từ (Điều 13 khoản 1) và trái nguyên tắc ghi đúng kỳ (Điều 6 khoản 3); vi phạm nguyên tắc chính trực, khách quan.
Backdating falsifies a document (Article 13(1)) and breaks the rule of recording in the right period (Article 6(3)); it violates integrity and objectivity.
2. Kế toán bảo lưu ý kiến bằng văn bản, báo cáo kế toán trưởng hoặc người đại diện theo pháp luật (Điều 51 khoản 2); doanh thu vẫn ghi vào tháng 01/2027.
The accountant records dissent in writing and reports to the chief accountant or legal representative (Article 51(2)); the revenue stays in January 2027.

1.10. Các phương pháp kế toán — Accounting methods

Học phần nghiên cứu sáu phương pháp kế toán: chứng từ kế toán, kiểm kê, tính giá đối tượng kế toán, tài khoản, ghi sổ kép và tổng hợp – cân đối kế toán. Mỗi phương pháp giải quyết một khâu của quá trình thu thập – xử lý – cung cấp thông tin; chúng dùng kết hợp, không thay thế cho nhau (Hình 1.5).

The course covers six accounting methods: source documentation, stocktaking, valuation of accounting objects, accounts, double entry, and summarising and balancing. Each handles one

stage of collecting, processing and providing information; they work together and do not replace one another (Figure 1.5).



Hình 1.5. Sáu phương pháp kế toán và quan hệ giữa chúng
Figure 1.5. The six accounting methods and how they relate

Phương pháp <i>Method</i>	Làm gì <i>Purpose</i>	Công cụ, sản phẩm <i>Tools, output</i>	Chương <i>Chapter</i>
Chứng từ kế toán <i>Source documentation</i>	Ghi nhận nghiệp vụ đã phát sinh, hoàn thành; căn cứ ghi sổ <i>Record completed transactions; basis for entries</i>	Hóa đơn, phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập kho <i>Invoices, receipts, payment and goods-received notes</i>	8
Kiểm kê <i>Stocktaking</i>	Xác định số thực có, đối chiếu với sổ <i>Establish actual quantities, compare with the books</i>	Biên bản kiểm kê, xử lý chênh lệch <i>Count sheets, treatment of differences</i>	8
Tính giá <i>Valuation</i>	Biểu hiện tài sản bằng tiền theo nguyên tắc giá gốc <i>Express assets in money at historical cost</i>	Giá mua, giá xuất kho, giá thành <i>Purchase cost, cost of issues, product cost</i>	6
Tài khoản <i>Accounts</i>	Phân loại, theo dõi từng đối tượng kế toán <i>Classify and track each accounting object</i>	Hệ thống tài khoản TT 99, chữ T <i>Circular 99 chart of accounts, T-accounts</i>	4

Phương pháp <i>Method</i>	Làm gì <i>Purpose</i>	Công cụ, sản phẩm <i>Tools, output</i>	Chương <i>Chapter</i>
Ghi sổ kép <i>Double entry</i>	Ghi mỗi nghiệp vụ vào ít nhất hai tài khoản đối ứng, Nợ = Có <i>Record each transaction in at least two accounts, debits = credits</i>	Định khoản, sổ nhật ký, Sổ Cái <i>Journal entries, journals, general ledger</i>	5
Tổng hợp – cân đối <i>Summarising and balancing</i>	Tổng hợp số liệu thành chỉ tiêu cân đối <i>Summarise data into balanced totals</i>	Báo cáo tài chính, bảng cân đối tài khoản <i>Financial statements, trial balance</i>	3

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 18/3/2026 Công ty Minh An mua chịu của Công ty Hưng Phát 2.000 bao xi măng, giá chưa thuế 40.000.000 đồng, thuế GTGT 10%; chi phí vận chuyển về kho 2.000.000 đồng chưa thuế GTGT 10%, trả bằng tiền mặt. Một nghiệp vụ đi qua cả sáu phương pháp.

On 18 March 2026 Minh An buys 2,000 bags of cement on credit from Hung Phat Co. at 40,000,000 VND before VAT, VAT 10%; transport to the warehouse costs 2,000,000 VND before 10% VAT, paid in cash. One transaction passes through all six methods.

1. Chứng từ: hóa đơn GTGT của Hưng Phát, hóa đơn vận chuyển, phiếu nhập kho, phiếu chi. Kiểm kê: khi nhận, thủ kho đếm đủ 2.000 bao rồi ký phiếu nhập.

Documents: Hung Phat's VAT invoice, the freight invoice, the goods-received note, the cash payment voucher. Stocktaking: on receipt the storekeeper counts all 2,000 bags before signing the note.

2. Tính giá: giá gốc = 40.000.000 + 2.000.000 = 42.000.000 đồng, tức 21.000 đồng/bao; thuế GTGT đầu vào 4.000.000 + 200.000 = 4.200.000 đồng được khấu trừ.

Valuation: cost = 40,000,000 + 2,000,000 = 42,000,000 VND, or 21,000 VND a bag; input VAT of 4,000,000 + 200,000 = 4,200,000 VND is recoverable.

Định khoản / Journal entries

a)	Nợ TK 156 – Hàng hóa.....	40.000.000
	Nợ TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ.....	4.000.000
	Có TK 331 – Phải trả cho người bán.....	44.000.000
b)	Nợ TK 156 – Hàng hóa.....	2.000.000
	Nợ TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ.....	200.000
	Có TK 111 – Tiền mặt.....	2.200.000

3. Tài khoản và ghi sổ kép: các tài khoản 156, 1331, 331, 111 được ghi; mỗi bút toán có tổng Nợ bằng tổng Có (44.000.000 và 2.200.000).

Accounts and double entry: accounts 156, 1331, 331 and 111 are used; each entry has equal debits and credits (44,000,000 and 2,200,000).

4. Tổng hợp – cân đối: tài sản tăng 42.000.000 + 4.200.000 – 2.200.000 = 44.000.000 đồng; nợ phải trả tăng 44.000.000 đồng; Báo cáo tình hình tài chính vẫn cân đối.

Summarising and balancing: assets rise by $42,000,000 + 4,200,000 - 2,200,000 = 44,000,000$ VND; liabilities rise by $44,000,000$ VND; the statement of financial position still balances.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi “phân tích báo cáo tài chính” hay “lập dự toán” là một trong sáu phương pháp kế toán của học phần. Đó là công việc dùng thông tin kế toán (thuộc phân tích tài chính, kế toán quản trị); sáu phương pháp chỉ gồm chứng từ, kiểm kê, tính giá, tài khoản, ghi sổ kép, tổng hợp – cân đối.

Listing “financial statement analysis” or “budgeting” among the course’s six accounting methods. These use accounting information (financial analysis, management accounting); the six methods are documentation, stocktaking, valuation, accounts, double entry, and summarising and balancing.

1.11. Tổng hợp chương — Chapter summary

Các cặp khái niệm dễ nhầm — Commonly confused pairs

Khái niệm <i>Concept</i>	Phân biệt <i>Distinction</i>
Kế toán tài chính – kế toán quản trị <i>Financial – management accounting</i>	Tài chính: báo cáo tài chính cho người có nhu cầu, bắt buộc theo chuẩn mực; quản trị: phục vụ quyết định nội bộ, đơn vị tự tổ chức <i>Financial: statements for external users, mandatory under standards; management: internal decisions, organised by the entity</i>
Kế toán tổng hợp – kế toán chi tiết <i>General – detailed accounting</i>	Tổng hợp: chỉ dùng tiền, tài khoản cấp 1; chi tiết: tiền, hiện vật, thời gian lao động, từng đối tượng; hai số phải khớp <i>General: money only, control accounts; detailed: money, physical units, labour time, each item; the two must agree</i>
Yêu cầu kế toán – nguyên tắc kế toán <i>Requirements – principles</i>	Yêu cầu (Điều 5): chất lượng thông tin; nguyên tắc (Điều 6): cách ghi nhận, đánh giá <i>Requirements (Art. 5): information quality; principles (Art. 6): recognition and measurement</i>
Doanh thu – thu tiền <i>Revenue – cash receipts</i>	Doanh thu ghi khi giao hàng, cung cấp dịch vụ; thu tiền theo thỏa thuận thanh toán <i>Revenue on delivery or performance; cash per payment terms</i>
Chi phí – chi tiền <i>Expenses – cash payments</i>	Tiền thuê trả trước 6 tháng là một lần chi tiền nhưng chi phí chia cho 6 tháng <i>Six months’ prepaid rent is one payment but an expense spread over six months</i>
Giá gốc – giá trị hợp lý <i>Historical cost – fair value</i>	Giá gốc: ghi nhận ban đầu; giá trị hợp lý: chỉ cho một số khoản biến động thường xuyên theo giá thị trường <i>Cost: initial recognition; fair value: only for certain items that move regularly with market prices</i>

Khái niệm <i>Concept</i>	Phân biệt <i>Distinction</i>
Chuẩn mực kế toán – chế độ kế toán <i>Standards – regime</i>	Chuẩn mực: nguyên tắc, phương pháp cơ bản lập báo cáo tài chính; chế độ: hướng dẫn cụ thể chứng từ, tài khoản, sổ, mẫu báo cáo <i>Standards: basic principles for financial statements; regime: detailed rules on documents, accounts, books, report formats</i>
Kế toán trưởng – người làm kế toán <i>Chief accountant – accountant</i>	Kế toán trưởng đứng đầu bộ máy, cần chứng chỉ bồi dưỡng và 2–3 năm kinh nghiệm <i>The chief accountant heads the function and needs a training certificate and 2–3 years' experience</i>

Thuật ngữ Việt – Anh — Vietnamese–English glossary

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Kế toán	Accounting	Thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích, cung cấp thông tin <i>Collecting, processing, checking, analysing, providing information</i>
Đơn vị kế toán	Accounting entity	Đơn vị có lập báo cáo tài chính <i>An entity that prepares financial statements</i>
Nghiệp vụ kinh tế, tài chính	Economic and financial transaction	Làm tăng, giảm tài sản, nguồn hình thành tài sản <i>Changes assets or their sources</i>
Chứng từ kế toán	Source document	Căn cứ ghi sổ <i>The basis for book entries</i>
Kế toán tài chính	Financial accounting	Thông tin qua báo cáo tài chính <i>Information through financial statements</i>
Kế toán quản trị	Management accounting	Thông tin cho quyết định nội bộ <i>Information for internal decisions</i>
Kế toán tổng hợp	General (control) accounting	Thông tin tổng quát bằng tiền <i>Aggregate information in money</i>
Kế toán chi tiết	Detailed (subsidiary) accounting	Theo từng đối tượng cụ thể <i>By specific item</i>
Người sử dụng thông tin	Users of accounting information	Bên trong, bên ngoài <i>Internal and external</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Cơ sở dồn tích	Accrual basis	Ghi khi phát sinh, không theo dòng tiền <i>Record when incurred, not when cash moves</i>
Hoạt động liên tục	Going concern	Giả định còn kinh doanh trong tương lai gần <i>Assumed to continue operating</i>
Giá gốc	Historical cost	Giá trị ghi nhận ban đầu <i>Initial recognised amount</i>
Giá trị hợp lý	Fair value	Giá trị theo giá thị trường <i>Value at market prices</i>
Phù hợp	Matching	Doanh thu cùng chi phí tương ứng <i>Revenue with related expenses</i>
Nhất quán	Consistency	Không đổi phương pháp trong năm <i>Same methods within the year</i>
Thận trọng	Prudence	Không đánh giá cao tài sản, thu nhập <i>No overstatement of assets or income</i>
Trọng yếu	Materiality	Ảnh hưởng tới quyết định người dùng <i>Capable of affecting users' decisions</i>
Kỳ kế toán	Accounting period	Năm, quý, tháng <i>Year, quarter, month</i>
Chuẩn mực kế toán	Accounting standard	Quy định, phương pháp cơ bản lập báo cáo tài chính <i>Basic rules for financial statements</i>
Chế độ kế toán	Accounting regime	Hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính <i>Detailed Ministry of Finance guidance</i>
Báo cáo tình hình tài chính	Statement of financial position	Mẫu B01-DN theo TT 99 <i>Form B01-DN under Circular 99</i>
Kế toán trưởng	Chief accountant	Người đứng đầu bộ máy kế toán <i>Head of the accounting function</i>
Đạo đức nghề nghiệp	Professional ethics	Chính trực, khách quan, bảo mật... <i>Integrity, objectivity, confidentiality...</i>
Kiểm kê	Stocktake (physical count)	Xác định số thực có <i>Establishing actual quantities</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Ghi sổ kép	Double entry	Nợ một tài khoản, Có tài khoản đối ứng <i>Debit one account, credit another</i>

1.12. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Lợi nhuận theo cơ sở dồn tích và dòng tiền của một doanh nghiệp dịch vụ — *Exercise 1. Accrual-basis profit and cash flow of a service business*

Công ty TNHH Thành Nam cung cấp dịch vụ bảo trì máy văn phòng, kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất 10%. Quý I/2026 có các nghiệp vụ: (1) 02/01 trả trước tiền thuê văn phòng 12 tháng (từ 01/01/2026) cho một cá nhân cho thuê: 48.000.000 đồng bằng chuyển khoản; (2) 05/01 nhận chuyển khoản 66.000.000 đồng (gồm thuế GTGT) của khách hàng P trả trước cho hợp đồng bảo trì 6 tháng, từ tháng 1 đến tháng 6; (3) 15/02 hoàn thành sửa chữa cho khách hàng Q, giá chưa thuế 80.000.000 đồng, Q hẹn trả vào tháng 4; (4) lương bộ phận quản lý phải trả cả quý 90.000.000 đồng, đã chuyển khoản 60.000.000 đồng, lương tháng 3 trả ngày 05/4. Yêu cầu: định khoản, tính lợi nhuận trước thuế quý I theo cơ sở dồn tích và dòng tiền thuần trong quý, giải thích chênh lệch.

Thanh Nam Co., Ltd. services office machines and uses the VAT credit method at 10%. In Q1 2026: (1) on 2 January it pays 12 months' office rent in advance (from 1 January 2026) to an individual landlord: 48,000,000 VND by bank transfer; (2) on 5 January customer P transfers 66,000,000 VND (VAT included) in advance for a six-month maintenance contract, January to June; (3) on 15 February it completes a repair for customer Q at 80,000,000 VND before VAT, Q to pay in April; (4) administrative salaries for the quarter are 90,000,000 VND, of which 60,000,000 VND has been paid, March salaries being paid on 5 April. Required: journal entries, Q1 profit before tax on the accrual basis, net cash flow for the quarter, and an explanation of the difference.

- NV1: Nợ TK 242: 48.000.000 / Có TK 112: 48.000.000. Cuối quý phân bổ 3 tháng: Nợ TK 642: 12.000.000 / Có TK 242: 12.000.000. Số còn lại 36.000.000 trên TK 242 là chi phí của 9 tháng sau.
Entry 1: Dr account 242 (deferred expenses) 48,000,000 / Cr account 112 (demand deposits) 48,000,000. At quarter-end, 3 months are charged: Dr 642 (administrative expenses) 12,000,000 / Cr 242 12,000,000. The 36,000,000 left in account 242 belongs to the next nine months.
- NV2: Nợ TK 112: 66.000.000 / Có TK 3387: 60.000.000; Có TK 33311: 6.000.000. Cuối quý ghi doanh thu 3 tháng đã thực hiện: Nợ TK 3387: 30.000.000 / Có TK 511: 30.000.000.
Entry 2: Dr 112 66,000,000 / Cr 3387 (deferred revenue) 60,000,000; Cr 33311 (output VAT) 6,000,000. At quarter-end the three months performed are recognised: Dr 3387 30,000,000 / Cr 511 (revenue) 30,000,000.

3. NV3: Nợ TK 131: 88.000.000 / Có TK 511: 80.000.000; Có TK 33311: 8.000.000.
Doanh thu ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ, không chờ thu tiền.
Entry 3: Dr 131 (trade receivables) 88,000,000 / Cr 511 80,000,000; Cr 33311 8,000,000.
Revenue is recognised when the service is completed, not when cash arrives.
4. NV4: Nợ TK 642: 90.000.000 / Có TK 334: 90.000.000; Nợ TK 334: 60.000.000 / Có TK 112: 60.000.000. Số dư Có TK 334 cuối quý 30.000.000 là lương tháng 3 còn nợ người lao động.
Entry 4: Dr 642 90,000,000 / Cr 334 (payables to employees) 90,000,000; Dr 334 60,000,000 / Cr 112 60,000,000. The credit balance of 30,000,000 on account 334 is March pay still owed to staff.
5. Lợi nhuận trước thuế quý I = doanh thu (30.000.000 + 80.000.000) – chi phí (12.000.000 + 90.000.000) = 110.000.000 – 102.000.000 = 8.000.000 đồng. Dòng tiền thuần = 66.000.000 – 48.000.000 – 60.000.000 = –42.000.000 đồng.
Q1 profit before tax = revenue (30,000,000 + 80,000,000) – expenses (12,000,000 + 90,000,000) = 110,000,000 – 102,000,000 = 8,000,000 VND. Net cash flow = 66,000,000 – 48,000,000 – 60,000,000 = –42,000,000 VND.
6. Chênh lệch giữa dòng tiền và lợi nhuận: –42.000.000 – 8.000.000 = –50.000.000 đồng, gồm: tiền thuê trả trước chưa thành chi phí (–36.000.000), khoản phải thu của Q (–88.000.000), lương còn nợ chưa chi (+30.000.000), tiền nhận trước của P chưa thành doanh thu (+30.000.000), thuế GTGT phải nộp tăng (+14.000.000 = 6.000.000 + 8.000.000). Cộng: –36.000.000 – 88.000.000 + 30.000.000 + 30.000.000 + 14.000.000 = –50.000.000. Doanh nghiệp có lãi theo dồn tích nhưng hụt tiền, phải theo dõi cả hai.
Difference between cash flow and profit: –42,000,000 – 8,000,000 = –50,000,000 VND, made up of prepaid rent not yet an expense (–36,000,000), the receivable from Q (–88,000,000), salaries owed but unpaid (+30,000,000), P's advance not yet revenue (+30,000,000) and the rise in VAT payable (+14,000,000 = 6,000,000 + 8,000,000). Total: –36,000,000 – 88,000,000 + 30,000,000 + 30,000,000 + 14,000,000 = –50,000,000. The business makes an accrual profit yet runs short of cash, so both measures must be watched.

Bài 2. Kỳ kế toán đầu tiên và giá gốc của tài sản nhập khẩu — Exercise 2. The first accounting period and the historical cost of an imported asset

Công ty CP Phú Thịnh Đạt được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 20/10/2026, áp dụng TT 99/2025, kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 11/2026 công ty nhập khẩu một máy đóng gói giá 20.000 USD, chưa thanh toán người bán, tỷ giá thực tế ngày giao dịch 25.500 đồng/USD; thuế nhập khẩu 5%; thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% tính trên giá nhập khẩu cộng thuế nhập khẩu; chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử 14.500.000 đồng chưa thuế GTGT 10%, trả bằng chuyển khoản. Ngày 31/12/2026 một máy cùng loại được chào bán trên thị trường 600.000.000 đồng. Yêu cầu: (1) xác định kỳ kế toán năm đầu tiên có thể chọn; (2) tính nguyên giá máy; (3) định khoản; (4) cho biết có ghi tăng giá trị máy theo giá thị trường cuối năm hay không.

Phu Thinh Dat JSC receives its enterprise registration certificate on 20 October 2026, applies Circular 99/2025 and uses the VAT credit method. In November 2026 it imports a packing

machine for USD 20,000, unpaid, at an actual exchange rate of 25,500 VND/USD on the transaction date; import duty is 5%; import VAT is 10% of the import price plus duty; transport, installation and testing cost 14,500,000 VND before 10% VAT, paid by bank transfer. On 31 December 2026 a similar machine is offered on the market at 600,000,000 VND. Required: (1) the first annual accounting period that may be chosen; (2) the cost of the machine; (3) journal entries; (4) whether the machine is written up to the year-end market price.

1. (1) Từ 20/10/2026 đến 31/12/2026 là 2 tháng 12 ngày, không quá 03 kỳ kế toán tháng, nên theo Điều 12 khoản 4 Luật Kế toán được cộng với năm 2027: kỳ kế toán năm đầu tiên 20/10/2026 – 31/12/2027, dài 14 tháng 12 ngày, không quá 15 tháng. Công ty cũng có thể giữ kỳ đầu đến 31/12/2026.

(1) From 20 October to 31 December 2026 is 2 months and 12 days, no more than three monthly periods, so under Article 12(4) of the Accounting Law it may be added to 2027: a first annual period from 20 October 2026 to 31 December 2027, 14 months and 12 days, within the 15-month limit. The company may also close its first period on 31 December 2026.

2. (2) Giá nhập khẩu quy đổi: $20.000 \times 25.500 = 510.000.000$ đồng (Điều 10 khoản 1: ghi theo nguyên tệ và Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế). Thuế nhập khẩu $5\% \times 510.000.000 = 25.500.000$. Nguyên giá $= 510.000.000 + 25.500.000 + 14.500.000 = 550.000.000$ đồng.

(2) Import price translated: $20,000 \times 25,500 = 510,000,000$ VND (Article 10(1): record in the original currency and in VND at the actual rate). Import duty $5\% \times 510,000,000 = 25,500,000$. Cost $= 510,000,000 + 25,500,000 + 14,500,000 = 550,000,000$ VND.

3. (3) Nợ TK 211: 510.000.000 / Có TK 331: 510.000.000. Nợ TK 211: 25.500.000 / Có TK 3333: 25.500.000. Nợ TK 1332: 53.550.000 / Có TK 33312: 53.550.000 ($10\% \times 535.500.000$). Nợ TK 211: 14.500.000; Nợ TK 1332: 1.450.000 / Có TK 112: 15.950.000.

(3) Dr 211 (tangible fixed assets) 510,000,000 / Cr 331 (trade payables) 510,000,000. Dr 211 25,500,000 / Cr 3333 (import duty) 25,500,000. Dr 1332 (input VAT on fixed assets) 53,550,000 / Cr 33312 (import VAT) 53,550,000 ($10\% \times 535,500,000$). Dr 211 14,500,000; Dr 1332 1,450,000 / Cr 112 15,950,000.

4. Thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế GTGT của chi phí lắp đặt (tổng 55.000.000) được khấu trừ nên không vào nguyên giá; thuế nhập khẩu không được hoàn lại nên vào nguyên giá.

Import VAT and the VAT on installation (55,000,000 in total) are recoverable and stay out of cost; import duty is not recoverable and is part of cost.

5. (4) Không ghi tăng. Điều 6 khoản 1 Luật Kế toán và đoạn 05 VAS 01: tài sản ghi nhận theo giá gốc; máy móc không thuộc loại tài sản có giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường. Giá 600.000.000 chỉ là thông tin tham khảo; trên sổ nguyên giá vẫn là 550.000.000 đồng.

(4) No. Article 6(1) of the Accounting Law and paragraph 05 of VAS 01: assets are recognised at historical cost; machinery is not an asset whose value moves regularly with market prices. The 600,000,000 offer is information only; the books keep a cost of 550,000,000 VND.

1.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày hai chức năng của kế toán và các nhóm đối tượng sử dụng thông tin kế toán. Mỗi nhóm cần thông tin gì?

Question 1. Describe the two functions of accounting and the groups of users of accounting information. What does each group need?

- Chức năng thông tin: thu thập, xử lý, cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật, thời gian lao động (Điều 3 khoản 8 Luật Kế toán); sản phẩm cuối là báo cáo tài chính và báo cáo quản trị.
Information function: collecting, processing and providing economic and financial information in value, physical and labour-time terms (Article 3(8) of the Accounting Law); the end products are financial statements and management reports.
- Chức năng kiểm tra: kiểm tra, giám sát thu, chi, nghĩa vụ nộp, thanh toán nợ, việc sử dụng tài sản; phát hiện, ngăn ngừa vi phạm (Điều 4 khoản 2).
Control function: checking and monitoring receipts, payments, payment obligations and the use of assets; detecting and preventing breaches (Article 4(2)).
- Người sử dụng bên trong: chủ sở hữu, hội đồng quản trị, ban giám đốc, trưởng bộ phận — cần thông tin chi tiết, thường xuyên để lập kế hoạch, kiểm soát, ra quyết định (giá thành, lãi từng mặt hàng, dự toán).
Internal users: owners, the board, management and department heads — they need detailed, frequent information to plan, control and decide (product cost, margin by item, budgets).
- Người sử dụng bên ngoài có lợi ích trực tiếp: nhà đầu tư (khả năng sinh lời), ngân hàng, người cho vay (khả năng trả nợ), nhà cung cấp, khách hàng (khả năng thanh toán, hoạt động liên tục).
External users with a direct interest: investors (profitability), banks and lenders (ability to repay), suppliers and customers (solvency, going concern).
- Người sử dụng bên ngoài có lợi ích gián tiếp: cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan quản lý nhà nước, người lao động. Họ dùng báo cáo tài chính lập theo chuẩn mực, chế độ thống nhất nên số liệu so sánh được giữa các doanh nghiệp.
External users with an indirect interest: the tax authority, statistics office, regulators and employees. They use financial statements prepared under uniform standards and regimes, so figures can be compared across businesses.

Câu 2. Phân biệt kế toán tài chính với kế toán quản trị, kế toán tổng hợp với kế toán chi tiết theo Điều 3 và Điều 9 Luật Kế toán. Cho ví dụ quan hệ giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.

Question 2. Distinguish financial from management accounting, and general from detailed accounting, under Articles 3 and 9 of the Accounting Law. Give an example of the link between general and detailed accounting.

- Kế toán tài chính cung cấp thông tin bằng báo cáo tài chính cho đối tượng có nhu cầu (Điều 3 khoản 9); bắt buộc, theo chuẩn mực và chế độ, kỳ năm, quý; thông tin quá khứ, đo bằng tiền.
Financial accounting provides information through financial statements to whoever needs it

(Article 3(9)); it is mandatory, follows standards and the regime, uses annual and quarterly periods, and reports past information in money.

- Kế toán quản trị phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định trong nội bộ (Điều 3 khoản 10); doanh nghiệp tự tổ chức, không có mẫu bắt buộc, kỳ báo cáo linh hoạt, có cả thông tin dự báo, đo bằng tiền và hiện vật.

Management accounting serves internal management needs and decisions (Article 3(10)); the business organises it itself, with no compulsory formats, flexible reporting periods, forecasts included, measured in money and physical units.

- Kế toán tổng hợp dùng đơn vị tiền tệ, cung cấp thông tin tổng quát (tài khoản cấp 1, Sổ Cái); kế toán chi tiết dùng tiền, hiện vật, thời gian lao động theo từng đối tượng cụ thể (sổ chi tiết) — Điều 9 khoản 2.

General accounting uses money and gives aggregate information (control accounts, the general ledger); detailed accounting uses money, physical units and labour time for each specific item (subsidiary ledgers) — Article 9(2).

- Quy tắc khớp: “Số liệu kế toán chi tiết phải khớp đúng với số liệu kế toán tổng hợp trong một kỳ kế toán” (Điều 9 khoản 2 điểm b).

Agreement rule: detailed accounting figures must agree exactly with general accounting figures within an accounting period (Article 9(2)(b)).

- Ví dụ: TK 331 có số dư Có 90.000.000 đồng; sổ chi tiết người bán: Công ty Hưng Phát 50.000.000, Công ty Ngọc Lâm 25.000.000, Công ty Tân Việt 15.000.000; cộng 90.000.000 đồng, khớp với tài khoản tổng hợp.

Example: account 331 has a credit balance of 90,000,000 VND; the supplier ledger shows Hung Phat Co. 50,000,000, Ngoc Lam Co. 25,000,000 and Tan Viet Co. 15,000,000; total 90,000,000 VND, agreeing with the control account.

Câu 3. Kế toán Công ty TNHH Khánh An lập báo cáo năm 2026 với lợi nhuận trước thuế 500.000.000 đồng. Kiểm tra lại phát hiện: (a) đã ghi tăng giá trị lô đất từ giá gốc lên giá thị trường, phần tăng 200.000.000 đồng ghi vào thu nhập khác; (b) ngày 01/7/2026 nhận trước 240.000.000 đồng tiền cho thuê kho 24 tháng (giá chưa thuế) và ghi toàn bộ vào doanh thu năm 2026; (c) lô hàng tồn kho giá gốc 120.000.000 đồng, giá trị thuần có thể thực hiện được 105.000.000 đồng, chưa lập dự phòng. Áp dụng nguyên tắc kế toán để điều chỉnh và tính lại lợi nhuận.

Question 3. *The accountant of Khanh An Co., Ltd. reports a 2026 profit before tax of 500,000,000 VND. A review finds: (a) a plot of land was written up from cost to market value, the 200,000,000 VND increase being booked as other income; (b) on 1 July 2026 the company received 240,000,000 VND in advance for 24 months' warehouse rent (before VAT) and booked it all as 2026 revenue; (c) an inventory lot cost 120,000,000 VND with a net realisable value of 105,000,000 VND and no allowance was made. Apply the accounting principles to adjust and recompute profit.*

- (a) Nguyên tắc giá gốc (Điều 6 khoản 1 Luật, đoạn 05 VAS 01): đất là tài sản dài hạn, không ghi lại theo giá thị trường. Loại bỏ 200.000.000 thu nhập khác.

(a) Historical cost principle (Article 6(1) of the Law, paragraph 05 of VAS 01): land is a long-term asset and is not restated to market value. Remove the 200,000,000 of other income.

- (b) Cơ sở dồn tích và phù hợp: năm 2026 chỉ thực hiện 6/24 tháng, doanh thu = $240.000.000 \times 6/24 = 60.000.000$; 180.000.000 còn lại chuyển sang TK 3387 Doanh thu chờ phân bổ. Lợi nhuận giảm 180.000.000.
(b) Accrual basis and matching: only 6 of the 24 months fall in 2026, so revenue = $240,000,000 \times 6/24 = 60,000,000$; the remaining 180,000,000 goes to account 3387 (deferred revenue). Profit falls by 180,000,000.
- (c) Thận trọng: lập dự phòng giảm giá 120.000.000 – 105.000.000 = 15.000.000: Nợ TK 632 / Có TK 2294: 15.000.000. Lợi nhuận giảm 15.000.000.
(c) Prudence: an inventory write-down allowance of $120,000,000 - 105,000,000 = 15,000,000$; Dr 632 / Cr 2294 15,000,000. Profit falls by 15,000,000.
- Lợi nhuận trước thuế sau điều chỉnh = $500.000.000 - 200.000.000 - 180.000.000 - 15.000.000 = 105.000.000$ đồng.
Adjusted profit before tax = $500,000,000 - 200,000,000 - 180,000,000 - 15,000,000 = 105,000,000$ VND.
- Ba sai sót đều làm lợi nhuận cao lên; Điều 6 khoản 5 yêu cầu đánh giá tài sản và phân bổ thu, chi thận trọng, “không được làm sai lệch kết quả hoạt động kinh tế, tài chính”.
All three errors overstate profit; Article 6(5) requires assets to be valued and income and expenses allocated prudently, without distorting the results of operations.

1.14. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

1. Theo Điều 3 khoản 8 Luật Kế toán, kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức:
Under Article 3(8) of the Accounting Law, accounting is the collection, processing, checking, analysis and provision of economic and financial information in the form of:
 - A. giá trị, hiện vật và thời gian lao động / *value, physical units and labour time*
 - B. chỉ bằng thước đo tiền tệ / *money measurement only*
 - C. báo cáo tài chính năm / *annual financial statements*
 - D. giá trị và giá trị hợp lý / *value and fair value*
2. Đối tượng nào sau đây là người sử dụng thông tin kế toán bên trong doanh nghiệp?
Which of the following is an internal user of a business's accounting information?
 - A. Ngân hàng cho doanh nghiệp vay vốn / *The bank lending to the business*
 - B. Cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp / *The tax authority supervising the business*
 - C. Giám đốc điều hành doanh nghiệp / *The business's chief executive*
 - D. Nhà đầu tư đang cân nhắc mua cổ phần / *An investor considering buying shares*

3. Ngày 25/3/2026 Công ty Minh An bán hàng chưa thu tiền, khách trả vào ngày 10/5/2026. Theo cơ sở dồn tích, doanh thu được ghi nhận vào:
On 25 March 2026 Minh An sells goods on credit; the customer pays on 10 May 2026. On the accrual basis revenue is recognised in:
- A. tháng 5/2026, khi thu tiền / *May 2026, when cash is received*
 - B. tháng 3/2026, khi bán hàng / *March 2026, when the sale is made*
 - C. chia đều cho tháng 3, 4, 5 / *equal parts of March, April and May*
 - D. cuối năm 2026, khi khóa sổ / *at the end of 2026, when the books are closed*
4. Doanh nghiệp khấu trừ thuế GTGT mua một máy giá chưa thuế 300.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển 5.000.000 đồng chưa thuế. Nguyên giá máy là:
A business using the VAT credit method buys a machine for 300,000,000 VND before VAT, VAT 10%, with transport of 5,000,000 VND before VAT. The cost of the machine is:
- A. 300.000.000 đồng / *300,000,000 VND*
 - B. 330.000.000 đồng / *330,000,000 VND*
 - C. 335.500.000 đồng / *335,500,000 VND*
 - D. 305.000.000 đồng / *305,000,000 VND*
5. Theo Điều 12 khoản 4 Luật Kế toán, kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc cuối cùng khi được cộng gộp phải không quá:
Under Article 12(4) of the Accounting Law, a combined first or last annual accounting period must not exceed:
- A. 15 tháng / *15 months*
 - B. 12 tháng / *12 months*
 - C. 18 tháng / *18 months*
 - D. 03 tháng / *3 months*
6. Hành vi nào sau đây thuộc các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 13 Luật Kế toán?
Which of the following is prohibited by Article 13 of the Accounting Law?
- A. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho / *Making an inventory write-down allowance*
 - B. Dùng phần mềm kế toán để ghi sổ / *Keeping the books with accounting software*
 - C. Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính / *Keeping two sets of financial accounting books*
 - D. Thuê doanh nghiệp dịch vụ kế toán đủ điều kiện / *Hiring a qualified accounting services firm*
7. Ngày 01/4/2026 doanh nghiệp trả trước 120.000.000 đồng tiền thuê cửa hàng 12 tháng. Chi phí thuê tính vào năm tài chính 2026 (kết thúc 31/12) là:
On 1 April 2026 a business prepays 120,000,000 VND for 12 months' shop rent. The rent expense for the 2026 financial year (ending 31 December) is:
- A. 120.000.000 đồng / *120,000,000 VND*
 - B. 90.000.000 đồng / *90,000,000 VND*
 - C. 30.000.000 đồng / *30,000,000 VND*
 - D. 10.000.000 đồng / *10,000,000 VND*

- 8.** Phương pháp kế toán dùng để xác định số thực có của tài sản tại một thời điểm và đối chiếu với số liệu trên sổ là:

The accounting method used to establish the actual quantity of assets at a point in time and compare it with the books is:

- A.** tính giá đối tượng kế toán / *valuation of accounting objects*
- B.** ghi sổ kép / *double entry*
- C.** tổng hợp – cân đối kế toán / *summarising and balancing*
- D.** kiểm kê / *stocktake (physical count)*

Chương 2. Đối tượng kế toán và phương trình kế toán — Chapter 2. The objects of accounting and the accounting equation

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Nêu đối tượng kế toán của doanh nghiệp theo Điều 8 Luật Kế toán; phân biệt mặt tĩnh (tài sản, nguồn hình thành) với mặt động (doanh thu, chi phí, kết quả).
State the objects of accounting of a business under Article 8 of the Law on Accounting; tell the static side (assets, sources) from the dynamic side (revenue, expenses, results).
- Nhận biết, phân loại tài sản ngắn hạn – dài hạn, nợ ngắn hạn – dài hạn theo Điều 20 Thông tư 99/2025/TT-BTC; xác định vốn chủ sở hữu.
Identify and classify current and non-current assets and liabilities under Article 20 of Circular 99/2025/TT-BTC; measure owner's equity.
- Viết phương trình kế toán cơ bản và mở rộng; tính lợi nhuận từ biến động vốn chủ sở hữu.
Write the basic and expanded accounting equations; derive profit from the change in equity.
- Xếp mọi nghiệp vụ vào một trong chín trường hợp, lập lại phương trình kế toán sau từng nghiệp vụ.
Place every transaction in one of nine cases and restate the equation after each transaction.
- Mô tả chu kỳ vận động vốn của doanh nghiệp thương mại và doanh nghiệp sản xuất.
Describe the capital cycle of a trading business and of a manufacturing business.

2.1. Đối tượng kế toán theo Luật Kế toán — The objects of accounting under the Law on Accounting

Đối tượng kế toán là những gì kế toán phải thu thập, ghi chép và báo cáo. Luật Kế toán không định nghĩa chung mà liệt kê theo loại hoạt động: đơn vị dùng ngân sách nhà nước, đơn vị không dùng ngân sách, hoạt động kinh doanh, hoạt động ngân hàng – bảo hiểm – chứng khoán. Học phần này xét **hoạt động kinh doanh**, tức khoản 3 Điều 8.

*The objects of accounting are what accountants must collect, record and report. The Law on Accounting gives no general definition but lists them by type of activity: units using the state budget, units not using it, business activities, and banking, insurance and securities activities. This course deals with **business activities**, that is, Article 8(3).*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Luật Kế toán, Điều 8 khoản 3: "Đối tượng kế toán thuộc hoạt động kinh doanh, trừ hoạt động quy định tại khoản 4 Điều này, gồm: a) Tài sản; b) Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; c) Doanh thu, chi phí kinh doanh, thu nhập và chi phí khác; d) Thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước; đ) Kết quả và phân chia kết quả hoạt động kinh doanh; e) Tài sản, các khoản phải thu, nghĩa vụ phải trả khác có liên quan đến đơn vị kế toán."

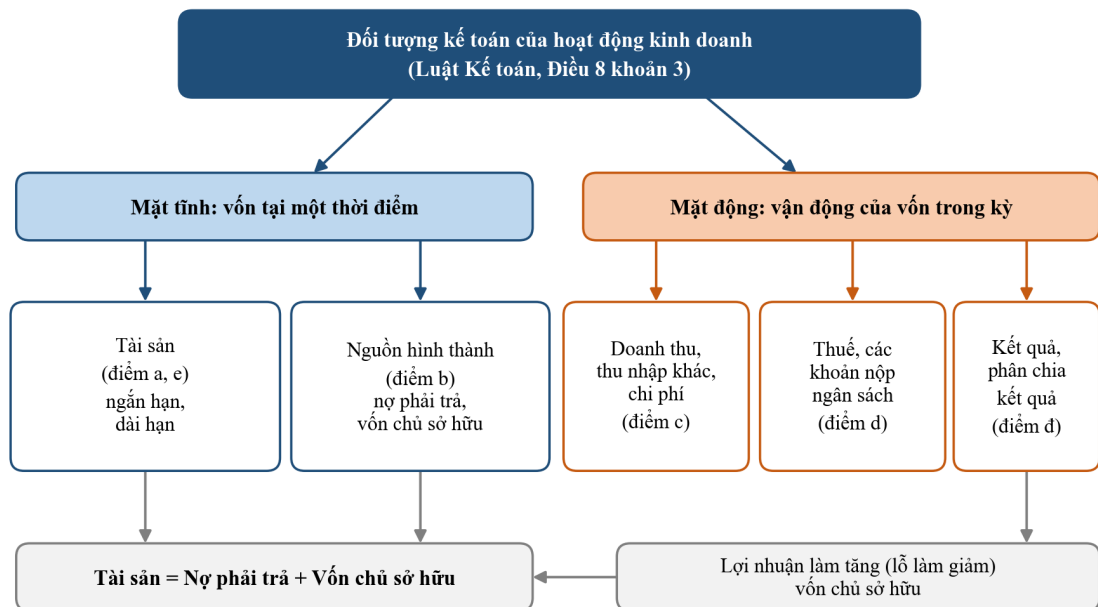
Law on Accounting, Article 8(3): the objects of accounting of business activities, other than those in clause 4, are: (a) assets; (b) liabilities and owner's equity; (c) revenue, operating expenses, other income and other expenses; (d) taxes and other payments to the state budget; (dd) business results and their distribution; (e) other assets, receivables and obligations related to the accounting entity.

Khoản 4 Điều 8 áp dụng cho ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán, đầu tư tài chính: gồm toàn bộ đối tượng ở khoản 3, cộng thêm các khoản đầu tư tài chính, tín dụng; các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị; các khoản cam kết, bảo lãnh, giấy tờ có giá. Điểm e khoản 3 bao quát những tài sản, nghĩa vụ chưa thỏa mãn điều kiện ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính nhưng đơn vị vẫn phải theo dõi, ví dụ hàng nhận giữ hộ, tài sản thuê hoạt động.

Article 8(4) applies to banking, credit, insurance, securities and financial investment: it covers all objects in clause 3 plus financial investments and credit; settlements inside and outside the entity; and commitments, guarantees and valuable papers. Point (e) of clause 3 covers assets and obligations that do not meet the criteria for the statement of financial position but must still be tracked, such as goods held for others or assets under operating leases.

Sáu nhóm ở khoản 3 gộp thành hai mặt. **Mặt tĩnh** trả lời câu hỏi tại một thời điểm doanh nghiệp có gì và vốn đó do ai cung cấp — tài sản và nguồn hình thành tài sản. **Mặt động** trả lời câu hỏi trong một kỳ vốn đã vận động ra sao — doanh thu, chi phí, thuế, kết quả và phân chia kết quả. Mặt động không tách rời mặt tĩnh: lợi nhuận của kỳ làm vốn chủ sở hữu cuối kỳ tăng lên.

*The six groups in clause 3 fall into two sides. The **static side** answers what the business holds at a point in time and who provided the capital — assets and their sources. The **dynamic side** answers how the capital moved during a period — revenue, expenses, taxes, results and their distribution. The two are linked: profit for the period raises owner's equity at the end of the period.*



Hình 2.1. Đối tượng kế toán của hoạt động kinh doanh theo Điều 8 khoản 3 Luật Kế toán
Figure 2.1. The objects of accounting of business activities under Article 8(3) of the Law on Accounting

Điểm Point	Đối tượng Object	Tài khoản tiêu biểu (TT 99) Typical accounts (Circular 99)	Học ở Studied in
a, e	Tài sản <i>Assets</i>	111, 112, 131, 152, 156, 211, 214, 242	Ch. 2, 4, 6
b	Nợ phải trả, vốn chủ sở hữu <i>Liabilities, owner's equity</i>	331, 333, 334, 341, 411, 421	Ch. 2, 4, 7
c	Doanh thu, chi phí, thu nhập khác, chi phí khác <i>Revenue, expenses, other income and expenses</i>	511, 515, 632, 641, 642, 711, 811	Ch. 2, 7
d	Thuế, các khoản nộp ngân sách <i>Taxes, payments to the budget</i>	133, 3331, 3334, 821	Ch. 6, 7
đ dd	Kết quả, phân chia kết quả <i>Results and their distribution</i>	911, 421, 332	Ch. 3, 7

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Luật Kế toán, Điều 3 khoản 15: "Nghiệp vụ kinh tế, tài chính là những hoạt động phát sinh cụ thể làm tăng, giảm tài sản, nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán."

Law on Accounting, Article 3(15): an economic and financial transaction is a specific event that increases or decreases the assets, or the sources of assets, of the accounting entity.

2.2. Tài sản — Assets

Tài sản là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát, hình thành từ giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra, và dự kiến đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Chuẩn mực chung (VAS 01) cho ghi nhận một khoản là tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính khi có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị của nó xác định được một cách đáng tin cậy.

An asset is a resource controlled by the business as a result of past transactions or events, from which future economic benefits are expected. The conceptual framework standard (VAS 01) recognises an item as an asset in the statement of financial position when future economic benefits are probable and its value can be measured reliably.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bốn dấu hiệu của tài sản: (1) doanh nghiệp **kiểm soát** được (không nhất thiết sở hữu); (2) là kết quả của **sự kiện đã qua** (đã mua, đã nhận, đã bán chịu); (3) **lợi ích kinh tế tương lai** — tạo tiền, giảm chi tiền hoặc dùng để sản xuất, bán; (4) **giá trị đo được** bằng tiền một cách đáng tin cậy.

*Four marks of an asset: (1) the business **controls** it (ownership is not required); (2) it results from a **past event** (bought, received, sold on credit); (3) **future economic benefits** — it generates cash, saves cash or is used in production and sales; (4) its **value can be measured** reliably in money.*

Thông tư 99/2025/TT-BTC yêu cầu tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính (trước đây gọi là Bảng cân đối kế toán) được trình bày thành ngắn hạn và dài hạn, sắp theo tính thanh khoản giảm dần.

Circular 99/2025/TT-BTC requires assets in the statement of financial position (formerly called the balance sheet) to be presented as current and non-current, in order of decreasing liquidity.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Thông tư 99/2025/TT-BTC, Điều 20 khoản 4 điểm a:

"Một tài sản được phân loại là ngắn hạn khi thuộc một trong các trường hợp sau: (i) Doanh nghiệp dự kiến thu hồi được tài sản hoặc dự tính bán hay sử dụng tài sản đó trong một chu kỳ kinh doanh thông thường; (ii) Doanh nghiệp nắm giữ tài sản đó chủ yếu cho mục đích thương mại; (iii) Doanh nghiệp dự kiến thu hồi tài sản trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán; (iv) Tài sản là tiền hoặc tương đương tiền, trừ khi tài sản này bị cầm trao đổi hoặc không được sử dụng để thanh toán cho một nghĩa vụ nợ phải trả trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Những tài sản không được phân loại là ngắn hạn theo hướng dẫn nêu trên thì được phân loại là tài sản dài hạn."

Circular 99/2025/TT-BTC, Article 20(4)(a): an asset is current when (i) the business expects to recover, sell or use it within its normal operating cycle; (ii) it is held mainly for trading; (iii) it is expected to be recovered within 12 months after the end of the reporting period; or (iv) it is cash or a cash equivalent, unless restricted from exchange or from settling a liability for more than 12 months after the reporting date. All other assets are non-current.

Nhóm Group	Khoản mục chính Main items	Tài khoản Accounts
Tài sản ngắn hạn Current assets	Tiền và tương đương tiền; đầu tư tài chính ngắn hạn; phải thu ngắn hạn; hàng tồn kho; tài sản sinh học ngắn hạn; tài sản ngắn hạn khác <i>Cash and cash equivalents; short-term investments; current receivables; inventories; current biological assets; other current assets</i>	111, 112, 1281, 131, 133, 138, 141, 151–157, 215
Tài sản dài hạn Non-current assets	Phải thu dài hạn; tài sản cố định hữu hình, vô hình (trừ hao mòn); bất động sản đầu tư; xây dựng cơ bản dở dang; đầu tư tài chính dài hạn; tài sản sinh học dài hạn; chi phí chờ phân bổ dài hạn <i>Long-term receivables; property, plant and equipment and intangibles (net of depreciation); investment property; construction in progress; long-term investments; non-current biological assets; long-term deferred costs</i>	211, 213, 214, 215, 217, 228, 241, 242

Hàng tồn kho của doanh nghiệp đóng tàu có chu kỳ sản xuất 20 tháng vẫn là tài sản ngắn hạn vì thuộc chu kỳ kinh doanh thông thường. Tài sản cố định được trích riêng trong Phụ lục II Thông tư 99: "Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình." Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá ở TK 211, phần giá trị đã hao mòn theo dõi ở TK 214 và ghi giảm tài sản.

The inventory of a shipbuilder with a 20-month production cycle is still a current asset because it lies within the normal operating cycle. Appendix II of Circular 99 defines tangible fixed assets as assets with physical form held by the business for use in production and business that meet the

recognition criteria for tangible fixed assets. They are carried at cost in account 211; the amount worn out is tracked in account 214, which reduces assets.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Xác định khoản nào là tài sản của Công ty TNHH Minh An: (a) lô hàng 980 triệu đồng trong kho; (b) xe tải thuê tài chính 5 năm, công ty chịu mọi rủi ro, lợi ích; (c) đội ngũ bán hàng giỏi; (d) hợp đồng ký với khách sẽ giao hàng tháng sau, chưa nhận tiền; (e) tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng 300 triệu đồng.

Decide which items are assets of Minh An Co., Ltd: (a) goods of 980 million VND in the warehouse; (b) a van on a five-year finance lease, with all risks and rewards borne by the company; (c) a skilled sales team; (d) a contract to deliver goods to a customer next month, no money received; (e) a six-month term deposit of 300 million VND.

1. (a) Hàng hóa: kiểm soát, mua từ trước, sẽ bán thu tiền ⇒ tài sản ngắn hạn, TK 156.
(a) Merchandise: controlled, bought earlier, will be sold for cash ⇒ current asset, account 156.
2. (b) Xe thuê tài chính: không sở hữu nhưng kiểm soát, hưởng lợi ích ⇒ tài sản dài hạn (TSCĐ thuê tài chính); nghĩa vụ trả tiền thuê ghi nợ phải trả TK 341.
(b) Leased van: not owned but controlled with the benefits ⇒ non-current asset (leased fixed asset); the duty to pay rent is a liability in account 341.
3. (c) Đội ngũ nhân viên: doanh nghiệp không kiểm soát được người lao động, không đo được giá trị đáng tin cậy ⇒ không phải tài sản kế toán.
(c) The staff: the business does not control its people and cannot measure them reliably ⇒ not an accounting asset.
4. (d) Hợp đồng chưa thực hiện: chưa có sự kiện đã xảy ra (chưa giao hàng) ⇒ chưa ghi nhận phải thu.
(d) An unperformed contract: no past event yet (no delivery) ⇒ no receivable is recognised.
5. (e) Tiền gửi 6 tháng: thu hồi trong 12 tháng ⇒ tài sản ngắn hạn, TK 1281 (không phải TK 112).
(e) Six-month deposit: recovered within 12 months ⇒ current asset, account 1281 (not account 112).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi đội ngũ nhân viên, uy tín tự tạo hay hợp đồng chưa thực hiện là tài sản. Ngược lại, bỏ sót tài sản không thuộc sở hữu nhưng doanh nghiệp kiểm soát (tài sản thuê tài chính).

Treating the staff, internally generated reputation or unperformed contracts as assets; or, the other way round, leaving out assets that are not owned but are controlled (finance-leased assets).

2.3. Nợ phải trả — Liabilities

Nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ giao dịch, sự kiện đã qua, mà doanh nghiệp phải thanh toán bằng nguồn lực của mình (tiền, hàng, dịch vụ). Đây là nguồn vốn doanh nghiệp chiếm dụng hoặc đi vay của chủ nợ: người bán, người lao động, Nhà nước, ngân hàng.

A liability is a present obligation of the business arising from past transactions or events, to be settled with its resources (cash, goods, services). It is capital the business uses or borrows from creditors: suppliers, employees, the State, banks.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Phụ lục II Thông tư 99/2025/TT-BTC, nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả: "Nội dung các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả cho người bán; Phải trả cổ tức, lợi nhuận; Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; Phải trả người lao động; Chi phí phải trả; Phải trả nội bộ; Phải trả, phải nộp khác; Vay và nợ thuê tài chính; Trái phiếu phát hành; Nhận ký quỹ, ký cược; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả; Dự phòng phải trả; Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Quỹ bình ổn giá."

Appendix II of Circular 99/2025/TT-BTC, accounting principles for liabilities: liabilities comprise trade payables; dividends and profit payable; taxes payable to the State; payables to employees; accrued expenses; intra-group payables; other payables; borrowings and finance lease liabilities; bonds issued; deposits received; deferred tax liabilities; provisions; bonus and welfare funds; the science and technology development fund; the price stabilisation fund.

Điều 20 khoản 4 điểm b Thông tư 99 phân loại nợ ngắn hạn theo cùng logic với tài sản: nợ dự kiến thanh toán trong một chu kỳ kinh doanh thông thường, nắm giữ chủ yếu vì mục đích kinh doanh, đến hạn trong 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, hoặc doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán trong 12 tháng; còn lại là nợ dài hạn. Phải trả người bán, phải trả người lao động là một phần vốn lưu động nên luôn là nợ ngắn hạn, kể cả khi hạn trả trên 12 tháng.

Article 20(4)(b) of Circular 99 classifies current liabilities on the same logic as assets: a liability expected to be settled within the normal operating cycle, held mainly for trading, due within 12 months of the reporting date, or one the business has no right to defer for 12 months; all others are non-current. Trade payables and payables to employees are part of working capital and are always current, even when due after more than 12 months.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Thông tư 99/2025/TT-BTC, Điều 20 khoản 3: "Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán."

Circular 99/2025/TT-BTC, Article 20(3): assets must not be recognised above their recoverable amount; liabilities must not be recognised below the obligation to be paid.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty TNHH Minh An vay ngân hàng 1.000 triệu đồng ngày 1/7/2025, trả gốc 400 triệu đồng ngày 30/6/2026 và 600 triệu đồng ngày 30/6/2028. Phân loại khoản vay tại 31/12/2025.

Minh An Co., Ltd borrows 1,000 million VND from a bank on 1/7/2025, repaying 400 million VND of principal on 30/6/2026 and 600 million VND on 30/6/2028. Classify the loan at 31/12/2025.

1. Phần trả ngày 30/6/2026 đến hạn trong 12 tháng kể từ 31/12/2025 ⇒ vay ngắn hạn 400 triệu đồng.
The part due on 30/6/2026 falls within 12 months of 31/12/2025 ⇒ short-term borrowing of 400 million VND.
2. Phần trả ngày 30/6/2028 ⇒ vay dài hạn 600 triệu đồng. Cả hai cùng theo dõi trên TK 341, chi tiết theo kỳ hạn.

The part due on 30/6/2028 $\Rightarrow$ long-term borrowing of 600 million VND. Both sit in account 341, analysed by maturity.

3. Tại 31/12/2026, phần 600 triệu đồng còn 18 tháng nên vẫn là dài hạn; sang 31/12/2027 còn 6 tháng thì chuyển thành nợ dài hạn đến hạn trả, trình bày ở nợ ngắn hạn.

At 31/12/2026 the 600 million VND has 18 months left and stays non-current; at 31/12/2027, with 6 months left, it becomes the current portion of long-term debt, shown under current liabilities.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp TK 214 Hao mòn tài sản cố định vào nợ phải trả vì có số dư Có. TK 214 là tài khoản điều chỉnh giảm tài sản: trên Báo cáo tình hình tài chính nó được ghi số âm ở phần tài sản dài hạn.

Putting account 214 (accumulated depreciation) among liabilities because it has a credit balance.

Account 214 is a contra-asset account: in the statement of financial position it is shown as a negative figure under non-current assets.

2.4. Vốn chủ sở hữu — Owner's equity

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Phụ lục II Thông tư 99/2025/TT-BTC, nguyên tắc kế toán vốn chủ sở hữu: "Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông, thành viên góp vốn (chủ sở hữu). Vốn chủ sở hữu phải được phản ánh theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành như: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản."

Appendix II of Circular 99/2025/TT-BTC, accounting principles for owner's equity: owner's equity is the residual net assets of the business belonging to its shareholders or members (the owners). It must be tracked by source: owners' contributed capital, profit from operations, revaluation surplus.

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả} \quad (2.1)$$

Vốn chủ sở hữu là phần còn lại: chủ nợ được ưu tiên thanh toán trước, chủ sở hữu nhận phần tài sản còn lại sau đó. Vốn chủ sở hữu không có kỳ hạn hoàn trả và không cam kết lãi cố định. Các bộ phận chính:

Owner's equity is the residual: creditors are paid first and owners take what is left. It has no repayment date and no fixed return. Its main components:

Tài khoản <i>Account</i>	Bộ phận vốn chủ sở hữu <i>Component of equity</i>	Hình thành từ <i>Arises from</i>
4111	Vốn góp của chủ sở hữu <i>Owners' contributed capital</i>	Số vốn chủ sở hữu thực góp <i>Capital actually paid in</i>
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản <i>Revaluation surplus</i>	Đánh giá lại tài sản theo quyết định của Nhà nước <i>Revaluation ordered by the State</i>
414, 418	Quỹ đầu tư phát triển, các quỹ khác <i>Development fund, other equity funds</i>	Trích từ lợi nhuận sau thuế <i>Appropriated from profit after tax</i>

Tài khoản <i>Account</i>	Bộ phận vốn chủ sở hữu <i>Component of equity</i>	Hình thành từ <i>Arises from</i>
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Retained earnings</i>	Lợi nhuận tích lũy chưa chia, chưa trích quỹ <i>Accumulated profit not yet distributed or appropriated</i>
419	Cổ phiếu mua lại của chính mình <i>Treasury shares</i>	Ghi giảm vốn chủ sở hữu (công ty cổ phần) <i>Deducted from equity (joint stock companies)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi vốn góp theo vốn điều lệ đăng ký. Phụ lục II Thông tư 99: "Doanh nghiệp không được ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu theo vốn điều lệ trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư. Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu."

Recording capital at the registered charter capital. Appendix II of Circular 99: capital must not be recognised at the charter capital on the enterprise or investment registration certificate; it is always recognised at the amount actually contributed, not the amount owners have pledged.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty CP Hòa Phát Đạt đăng ký vốn điều lệ 10.000 triệu đồng. Đến 31/12/2025 cổ đông đã chuyển khoản góp 6.500 triệu đồng, phần còn lại cam kết góp trong năm 2026.

Hoa Phat Dat JSC registers charter capital of 10,000 million VND. By 31/12/2025 shareholders have paid 6,500 million VND by transfer and pledged the rest for 2026.

- Ghi nhận theo số thực góp 6.500 triệu đồng; 3.500 triệu đồng cam kết chưa phải tài sản, cũng chưa phải vốn chủ sở hữu.

Recognise the 6,500 million VND actually paid; the 3,500 million VND pledged is neither an asset nor equity yet.

Định khoản / Journal entries

Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn 6.500.000.000
Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu 6.500.000.000

2.5. Tài sản và nguồn hình thành tài sản của một doanh nghiệp — The assets and sources of assets of a business

Bảng dưới đây là số dư các khoản của Công ty TNHH Thương mại Minh An (TP. Hồ Chí Minh, kinh doanh thiết bị điện) tại 31/12/2025, sắp theo tính thanh khoản giảm dần đúng thứ tự của Báo cáo tình hình tài chính. Tỷ trọng tính trên tổng tài sản.

The table below shows the balances of Minh An Trading Co., Ltd (Ho Chi Minh City, electrical equipment distributor) at 31/12/2025, ordered by decreasing liquidity as in the statement of financial position. Shares are of total assets.

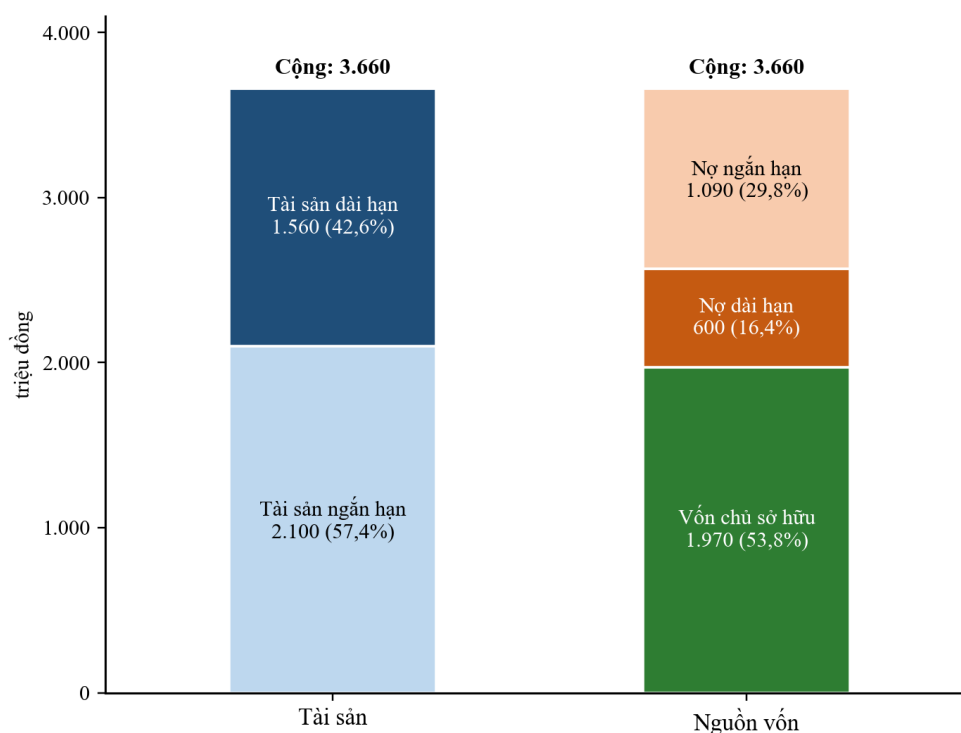
TK Acc.	Tài sản Assets	Triệu đồng VND million	Tỷ trọng Share
	A. Tài sản ngắn hạn <i>A. Current assets</i>	2.100 <i>2,100</i>	57,4% <i>57.4%</i>
111	Tiền mặt <i>Cash on hand</i>	85	2,3% <i>2.3%</i>
112	Tiền gửi không kỳ hạn <i>Demand deposits</i>	415	11,3% <i>11.3%</i>
1281	Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng <i>Six-month term deposit</i>	300	8,2% <i>8.2%</i>
131	Phải thu của khách hàng <i>Trade receivables</i>	260	7,1% <i>7.1%</i>
141	Tạm ứng <i>Advances to employees</i>	20	0,5% <i>0.5%</i>
153	Công cụ, dụng cụ <i>Tools and supplies</i>	40	1,1% <i>1.1%</i>
156	Hàng hóa <i>Merchandise</i>	980	26,8% <i>26.8%</i>
	B. Tài sản dài hạn <i>B. Non-current assets</i>	1.560 <i>1,560</i>	42,6% <i>42.6%</i>
211	Tài sản cố định hữu hình (nguyên giá) <i>Property, plant and equipment (cost)</i>	1.800 <i>1,800</i>	49,2% <i>49.2%</i>
214	Hao mòn tài sản cố định <i>Accumulated depreciation</i>	(420)	-11,5% <i>-11.5%</i>
213	Tài sản cố định vô hình (phần mềm) <i>Intangible assets (software)</i>	120	3,3% <i>3.3%</i>
242	Chi phí chờ phân bổ dài hạn <i>Long-term deferred costs</i>	60	1,6% <i>1.6%</i>
	Tổng tài sản <i>Total assets</i>	3.660 <i>3,660</i>	100,0% <i>100.0%</i>

TK Acc.	Nguồn vốn Liabilities and equity	Triệu đồng VND million	Tỷ trọng Share
	C. Nợ phải trả <i>C. Liabilities</i>	1.690 <i>1,690</i>	46,2% <i>46.2%</i>
	I. Nợ ngắn hạn <i>I. Current liabilities</i>	1.090 <i>1,090</i>	29,8% <i>29.8%</i>

TK <i>Acc.</i>	Nguồn vốn <i>Liabilities and equity</i>	Triệu đồng <i>VND million</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>
331	Phải trả cho người bán <i>Trade payables</i>	520	14,2% <i>14.2%</i>
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Taxes payable to the State</i>	75	2,0% <i>2.0%</i>
334	Phải trả người lao động <i>Payables to employees</i>	95	2,6% <i>2.6%</i>
341	Vay ngắn hạn <i>Short-term borrowings</i>	400	10,9% <i>10.9%</i>
	II. Nợ dài hạn <i>II. Non-current liabilities</i>	600	16,4% <i>16.4%</i>
341	Vay dài hạn <i>Long-term borrowings</i>	600	16,4% <i>16.4%</i>
	D. Vốn chủ sở hữu <i>D. Owner's equity</i>	1.970 <i>1,970</i>	53,8% <i>53.8%</i>
4111	Vốn góp của chủ sở hữu <i>Owners' contributed capital</i>	1.700 <i>1,700</i>	46,4% <i>46.4%</i>
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Retained earnings</i>	270	7,4% <i>7.4%</i>
	Tổng nguồn vốn <i>Total liabilities and equity</i>	3.660 <i>3,660</i>	100,0% <i>100.0%</i>

Tổng tài sản 3.660 triệu đồng bằng tổng nguồn vốn 3.660 triệu đồng. Hao mòn 420 triệu đồng ghi số âm ở phần tài sản; giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 1.380 triệu đồng. Khoản vay 1.000 triệu đồng ở mục 2.3 tách thành hai dòng ngắn hạn và dài hạn.

Total assets of 3,660 million VND equal total liabilities and equity of 3,660 million VND. Accumulated depreciation of 420 million VND is shown as a negative asset; the carrying amount of property, plant and equipment is 1,380 million VND. The 1,000 million VND loan from section 2.3 is split into a current and a non-current line.



Hình 2.2. Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Minh An tại 31/12/2025 (triệu đồng; tỷ trọng trên tổng tài sản)

Figure 2.2. Structure of assets and of liabilities and equity of Minh An Trading Co., Ltd at 31/12/2025 (VND million; shares of total assets)

Đọc hình: tài sản ngắn hạn chiếm 57,4%, phù hợp doanh nghiệp thương mại có hàng hóa lớn. Vốn chủ sở hữu chiếm 53,8% nguồn vốn, hệ số nợ 46,2%. Nợ ngắn hạn 1.090 triệu đồng nhỏ hơn tài sản ngắn hạn 2.100 triệu đồng: hệ số thanh toán ngắn hạn bằng 1,93 lần.

Reading the chart: current assets are 57.4%, as expected of a trader holding large stocks. Equity is 53.8% of total sources, the debt ratio 46.2%. Current liabilities of 1,090 million VND are below current assets of 2,100 million VND: the current ratio is 1.93 times.

Tiêu chí Criterion	Tài sản Assets	Nguồn hình thành tài sản Sources of assets
Câu hỏi trả lời <i>Question answered</i>	Vốn đang tồn tại dưới hình thái nào, ở đâu? <i>What form does the capital take, and where?</i>	Vốn do ai cung cấp, trách nhiệm với ai? <i>Who provided the capital, and to whom is the business answerable?</i>
Thành phần <i>Components</i>	Ngắn hạn, dài hạn <i>Current, non-current</i>	Nợ phải trả (ngắn hạn, dài hạn), vốn chủ sở hữu <i>Liabilities (current, non-current), owner's equity</i>
Vị trí trên Báo cáo tình hình tài chính <i>Place in the statement</i>	Phần tài sản (mã số 100, 200) <i>Assets section (codes 100, 200)</i>	Phần nguồn vốn (mã số 300, 400) <i>Liabilities and equity section (codes 300, 400)</i>